

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2018/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2018

**THÔNG TƯ**  
**Ban hành Danh mục thuốc thiết yếu**

*Căn cứ Luật dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục trưởng Cục Quản lý Dược;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Ban hành danh mục thuốc thiết yếu.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn thuốc thiết yếu bao gồm thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu; danh mục thuốc thiết yếu; sử dụng danh mục thuốc thiết yếu và trách nhiệm thực hiện.

**Điều 2. Nguyên tắc xây dựng và tiêu chí lựa chọn thuốc vào danh mục thuốc thiết yếu**

1. Nguyên tắc xây dựng danh mục thuốc thiết yếu:

a) Căn cứ vào các tiêu chí lựa chọn thuốc quy định tại Khoản 2 Điều này, các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị, các quy trình chuyên môn kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; kế thừa danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ VI và tham khảo danh mục thuốc thiết yếu của Tổ chức Y tế thế giới;

b) Phù hợp với chính sách, pháp luật về thuốc, thực tế sử dụng và khả năng bảo đảm cung ứng thuốc của Việt Nam;

c) Quy định về cách ghi tên thuốc trong Danh mục thuốc thiết yếu:

- Không ghi tên riêng của thuốc;

- Thuốc hóa dược, sinh phẩm: được ghi theo tên chung quốc tế của hoạt chất hoặc hỗn hợp hoạt chất trong công thức thuốc;

- Vắc xin được ghi theo loại vắc xin hoặc tên thành phần của vắc xin (ví dụ: vắc xin phòng bệnh viêm gan B);

- Vị thuốc cổ truyền được ghi theo tên của dược liệu gồm tên tiếng Việt thường gọi và tên khoa học. Tên tiếng Việt của dược liệu có thể được gọi bằng tên khác nhưng phải có cùng tên khoa học;

- Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền): được ghi theo tên tiếng Việt của từng thành phần dược liệu hoặc vị thuốc có trong cùng công thức thuốc. Trường hợp tên dược liệu, vị thuốc bằng tiếng Việt có các cách gọi khác nhau thì căn cứ vào tên khoa học của dược liệu.

## 2. Tiêu chí lựa chọn thuốc vào danh mục Thuốc thiết yếu:

Thuốc được xem xét lựa chọn vào danh mục thuốc thiết yếu khi đáp ứng các yêu cầu sau:

### a) Tiêu chí chung:

- Bảo đảm an toàn, hiệu quả cho người sử dụng;
- Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của đa số nhân dân.

### b) Tiêu chí cụ thể:

- Thuốc hóa dược, sinh phẩm: ưu tiên lựa chọn các thuốc đơn thành phần, nếu là đa thành phần phải chứng minh được sự kết hợp đó có lợi hơn khi dùng từng thành phần riêng rẽ về tác dụng và độ an toàn;

- Vắc xin: ưu tiên lựa chọn vắc xin phục vụ chương trình tiêm chủng mở rộng; vắc xin mà Việt Nam đã sản xuất được và đã được cấp giấy phép lưu hành; vắc xin dùng cho các dịch lớn; vắc xin dùng để phòng các bệnh gây nguy hiểm đến tính mạng của người sử dụng;


- Thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), ưu tiên lựa chọn: thuốc được sản xuất tại Việt Nam; Các chế phẩm thuộc đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương đã được nghiệm thu và cấp giấy đăng ký lưu hành; Các chế phẩm có xuất xứ từ danh mục bài thuốc cổ truyền đã được Bộ Y tế công nhận;

- Vị thuốc cổ truyền ưu tiên lựa chọn: những vị thuốc chế biến từ dược liệu có trong Dược điển Việt Nam; những vị thuốc được chế biến từ các dược liệu đặc thù của địa phương, các vị thuốc được chế biến từ dược liệu thuộc danh mục dược liệu được nuôi trồng, thu hái trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị và khả năng cung cấp;

- Thuốc dược liệu: ưu tiên lựa chọn các thuốc dược liệu trong thành phần chứa các dược liệu hoặc hỗn hợp các dược liệu có tên trong Danh mục vị thuốc cổ truyền ban hành kèm theo danh mục vị thuốc cổ truyền thiết yếu.

## **Điều 3. Danh mục thuốc thiết yếu**

Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục thuốc thiết yếu, bao gồm:

1. Danh mục thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm thiết yếu (Phụ lục I).
2. Danh mục thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu thiết yếu: 

a) Thuốc cổ truyền có xuất xứ thuộc danh mục bài thuốc cổ truyền được Bộ Y tế công nhận và được miễn thử lâm sàng;

b) Thuốc dược liệu bao gồm thuốc dược liệu đã được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam và trong thành phần chứa dược liệu có tên trong danh mục vị thuốc cổ truyền thiết yếu ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thuốc theo danh mục thuốc cổ truyền đã được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư này (Phụ lục II);

d) Danh mục vị thuốc cổ truyền (Phụ lục II).

#### **Điều 4. Sử dụng danh mục thuốc thiết yếu**

Danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng cho các mục đích sau đây:

1. Xây dựng thống nhất các chính sách của Nhà nước về: đầu tư, quản lý giá, vốn, thuế, phí các vấn đề liên quan đến sản xuất, kinh doanh, bảo quản, kiểm nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc để bảo đảm có đủ thuốc trong danh mục thuốc thiết yếu phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2. Sử dụng trong các hoạt động đào tạo, giảng dạy, hướng dẫn sử dụng thuốc cho học sinh, sinh viên tại các trường có đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Xây dựng danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

4. Làm cơ sở để Hội đồng thuốc và điều trị xây dựng danh mục thuốc sử dụng trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng nhu cầu điều trị trình người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phê duyệt.

5. Làm cơ sở để xây dựng Danh mục thuốc đầu thầu, Danh mục thuốc đầu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá.


6. Quy định phạm vi bán lẻ thuốc tại cơ sở bán lẻ là tủ thuốc trạm y tế xã, bao gồm:

a) Thuốc có ký hiệu (\*) trong danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm thiết yếu;

b) Toàn bộ thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền thiết yếu ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 40/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc thiết yếu thuốc đông y và thuốc từ dược liệu và Thông tư số 45/2013/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc thiết yếu dược liệu VI kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. 

## **Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh sử dụng danh mục thuốc thiết yếu quy định tại Thông tư số 40/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc thiết yếu thuốc đông y và thuốc từ dược liệu và Thông tư số 45/2013/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc thiết tân dược lần VI làm căn cứ xây dựng các danh mục quy định tại Điều 4 Thông tư này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản trên nhưng phải rà soát cập nhật theo quy định tại Thông tư này trong thời gian chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

## **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**


Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Vụ Kế hoạch - Tài Chính, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, các đơn vị y tế ngành, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tổng công ty dược Việt Nam, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, các cơ sở sản xuất, kinh doanh dược và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược và Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để xem xét, giải quyết./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban về các vấn đề xã hội quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để biết);
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Y tế ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Tổng công ty Dược VN;
- Hiệp hội SXKDDVN;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế; Trang TTĐT Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;
- Lưu: VT, PC, QLD, YDCT (04 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Việt Tiến**

## PHỤ LỤC I.

**DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC, VẮC XIN, SINH PHẨM THIẾT YẾU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT  | TÊN THUỐC                        | ĐƯỜNG DÙNG   | DẠNG BẢO CHẾ      | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ        |
|---|----------------------------------|--------------|-------------------|---------------------------|
| (1)   | (2)                              | (3)          | (4)               | (5)                       |
| <b>I. THUỐC GÂY MÊ, TÊ</b>                                    |                                  |              |                   |                           |
| 1. Thuốc gây mê và oxygen                                     |                                  |              |                   |                           |
| 1   | Fentanyl (citrat)                | Tiêm         | Dung dịch         | 0,05mg/ml                 |
| 2   | Halothan                         | Đường hô hấp | Dung dịch         | 187g/100ml                |
| 3   | Ketamin (hydroclorid)            | Tiêm         | Dung dịch         | 50mg/ml                   |
| 4   | Oxygen dược dụng                 | Đường hô hấp | Khí hoá lỏng      |                           |
| 5   | Thiopental (natri)               | Tiêm         | Bột pha tiêm      | 500mg, 1g                 |
| 2. Thuốc gây tê tại chỗ                                       |                                  |              |                   |                           |
| 6   | Bupivacain hydroclorid           | Tiêm         | Dung dịch         | 0,25%, 0,5%               |
| 7   | Lidocain hydroclorid             | Tiêm         | Dung dịch         | 1%, 2%                    |
| 8   | Procain hydroclorid              | Tiêm         | Dung dịch         | 1%, 3%, 5%                |
| 9   | Lidocain hydroclorid + Adrenalin | Tiêm         | Dung dịch         | 1%, 2% + 1: 200 000       |
| 10  | Ephedrin hydroclorid             | Tiêm         | Dung dịch         | 30mg/ml                   |
| 3. Thuốc tiền mê và an thần giảm đau tác dụng ngắn            |                                  |              |                   |                           |
| 11  | Atropin sulfat                   | Tiêm         | Dung dịch         | 0,25 mg/ml;<br>1mg/ml     |
| 12  | Diazepam                         | Tiêm         | Dung dịch         | 5mg/ml                    |
| 13  | Morphin hydroclorid hoặc sulfat  | Tiêm         | Dung dịch         | 10mg/ml                   |
| <b>II. THUỐC GIẢM ĐAU VÀ CHĂM SÓC GIẢM NHẸ</b>                |                                  |              |                   |                           |
| 1. Thuốc giảm đau không opi, hạ sốt, chống viêm không steroid |                                  |              |                   |                           |
| 14  | Acid Acetylsalicylic (*)         | Uống         | Viên              | Từ 100mg đến 500mg        |
|   |                                  |              | Bột pha dung dịch | 100mg                     |
| 15  | Diclofenac                       | Uống         | Viên              | 25mg, 50mg, 75mg, 100mg   |
| 16  | Ibuprofen (*)                    | Uống         | Viên              | 200mg, 400mg              |
|   |                                  |              | Dung dịch         | 40mg/ml                   |
| 17  | Meloxicam                        | Uống         | Viên              | 7,5mg, 15mg               |
|   |                                  | Tiêm         | Dung dịch         | 10mg/ml                   |
| 18  | Paracetamol (*)                  | Uống         | Viên              | 80mg, 100mg, 250mg, 500mg |
|   |                                  |              | Bột pha dung      | 80mg, 100mg,              |

| TT  | TÊN THUỐC                       | ĐƯỜNG DÙNG     | DẠNG BẢO CHẾ             | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ   |
|---|---------------------------------|----------------|--------------------------|----------------------|
|   |                                 |                | dịch                     | 250mg, 500mg         |
|   |                                 | Đặt trực tràng | Viên đạn                 | 80mg, 150mg, 300mg   |
| 19  | Piroxicam                       | Tiêm           | Dung dịch                | 20mg/ml              |
|   |                                 | Uống           | Viên                     | 10mg, 20mg           |
| <b>2. Thuốc giảm đau loại opi</b>                                   |                                 |                |                          |                      |
| 20  | Morphin hydroclorid hoặc sulfat | Tiêm           | Dung dịch                | 10mg/ml              |
| 21  | Morphin sulfat                  | Uống           | Viên                     | 10mg, 30mg           |
|   | Morphin hydroclorid hoặc sulfat |                | Viên nén giải phóng chậm | 10mg đến 200mg       |
|   |                                 |                | Dung dịch                | 2mg/ml               |
| 22  | Pethidin hydroclorid            | Tiêm           | Dung dịch                | 25mg/ml, 50mg/ml     |
| <b>3. Thuốc chăm sóc giảm nhẹ</b>                                   |                                 |                |                          |                      |
| 23  | Amitriptylin                    | Uống           | Viên                     | 10mg, 25mg           |
| 24  | Cyclizin                        | Tiêm           | Dung dịch                | 50mg/ml              |
|   |                                 | Uống           | Viên                     | 50mg                 |
| 25  | Dexamethason                    | Uống           | Viên                     | 2mg                  |
|   | Dexamethason phosphat (natri)   | Tiêm           | Dung dịch                | 4mg/ml               |
| 26  | Diazepam                        | Tiêm           | Dung dịch                | 5mg/ml               |
|   |                                 | Uống           | Dung dịch                | 0,4mg/ml             |
|   |                                 |                | Viên nén                 | 5mg, 10mg            |
|   |                                 | Trực tràng     | Ống thụt                 | 2,5mg, 5mg, 10mg     |
| 27  | Docusat natri (*)               | Uống           | Viên                     | 100mg                |
|   |                                 |                | Dung dịch                | 10mg/ml              |
| 28  | Fluoxetin (hydroclorid)         | Uống           | Viên                     | 20mg                 |
| 29  | Hyoscin butylbromid             | Tiêm           | Dung dịch                | 20mg/ml              |
| 30  | Hyoscin hydrobromid             | Tiêm           | Dung dịch                | 400mg/ml, 600mg/ml   |
|   |                                 | Dùng ngoài     | Miếng dán trên da        | 1mg/72 giờ           |
| 31  | Lactulose (*)                   | Uống           | Dung dịch, Sirô          | Từ 0,62 đến 0,74g/ml |
| 32  | Midazolam                       | Tiêm           | Dung dịch                | 1mg/ml, 5mg/ml       |
| 33  | Ondansetron (hydroclorid)       | Tiêm           | Dung dịch                | 2mg/ml               |
|   |                                 | Uống           | Dung dịch                | 0,8mg/ml             |
|   |                                 |                | Viên nén                 | 4mg, 8mg             |
| <b>III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN</b> |                                 |                |                          |                      |
| 34  | Alimemazin (*)                  | Uống           | Viên                     | 5mg                  |
|   |                                 |                | Sirô                     | 5mg/ml               |
| 35  | Clorpheniramin maleat           | Uống (*)       | Viên                     | 4mg                  |
|   |                                 |                | Sirô                     | 0,4mg/ml             |
|   |                                 | Tiêm           | Dung dịch                | 10mg/ml              |
| 36  | Dexamethason                    | Uống           | Viên                     | 0,5mg, 1mg           |

| TT                                      | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ            | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ  |
|---|--|-------------|-------------------------|---------------------|
|   | Dexamethason phosphat (natri)  | Tiêm        | Dung dịch               | 4mg/ml              |
| 37                                      | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid)                                     | Tiêm        | Dung dịch               | 1mg/ml              |
| 38                                      | Hydrocortison acetat   | Tiêm        | Hỗn dịch                | 25mg/ml, 50mg/ml    |
|   | Hydrocortison (natri succinat)   |             | Bột pha tiêm            | 100mg               |
| 39                                      | Methylprednisolon (natri succinat)                                       | Tiêm        | Bột pha tiêm            | 40mg                |
|   | Methylprednisolon acetat   | Tiêm        | Hỗn dịch                | 40mg/ml             |
| 40                                      | Prednisolon  | Uống        | Viên                    | 5mg                 |
|   |  |             | Sirô                    | 5mg/ml              |
|   |  |             |                         |                     |
| 41                                      | Loratadin (*)  | Uống        | Viên                    | 10mg                |
| 42                                      | Promethazin hydroclorid (*)  | Uống        | Viên nén                | 10mg, 50mg          |
|   |  |             | Sirô                    | 1,25mg/ml, 5mg/ml   |
| <b>IV. THUỐC GIẢI ĐỘC</b>               |  |             |                         |                     |
| 1. Thuốc giải độc đặc hiệu              |  |             |                         |                     |
| 43                                      | Atropin sulfat   | Tiêm        | Dung dịch               | 0,25mg/ml, 0,5mg/ml |
| 44                                      | Deferoxamin mesylat  | Tiêm truyền | Bột đông khô            | 500mg, 1g           |
| 45                                      | Dimercaprol  | Tiêm        | Dung dịch dầu           | 25mg/ml             |
| 46                                      | Hydroxocobalamin (acetat hoặc clorid hoặc sulfat)                        | Tiêm        | Dung dịch               | 1mg/ml              |
| 47                                      | Methionin  | Uống        | Viên                    | 250mg               |
| 48                                      | Naloxon (hydroclorid)  | Tiêm        | Dung dịch               | 0,4mg/ml            |
| 49                                      | Natri calci edetat   | Tiêm        | Dung dịch               | 200mg/ml            |
| 50                                      | Natri thiosulfat   | Tiêm        | Dung dịch               | 200mg/ml, 250mg/ml  |
|   |  |             |                         |                     |
| 51                                      | Penicilamin  | Uống        | Viên                    | 250mg               |
|   |  | Tiêm        | Bột pha tiêm            | 1g                  |
| 52                                      | Pralidoxim clorid  | Tiêm        | Bột pha tiêm            | 1g                  |
| 53                                      | Xanh Methylen  | Tiêm        | Dung dịch               | 1%                  |
| 54                                      | Acetylcystein  | Tiêm        | Dung dịch               | 200mg/ml            |
|   |  | Uống        | Dung dịch               | 10%, 20%            |
| 55                                      | Calci gluconat   | Tiêm        | Dung dịch               | 100mg/ml            |
| 56                                      | Kali ferrocyanid (K <sub>4</sub> Fe(CN) <sub>6</sub> .3H <sub>2</sub> O) | Uống        | Bột pha dung dịch, Viên |                     |
| 57                                      | Natri Nitrit   | Tiêm        | Dung dịch               | 30mg/ml             |
| 2. Thuốc giải độc không đặc hiệu        |  |             |                         |                     |
| 58                                      | Than hoạt (*)  | Uống        | Bột pha hỗn dịch, Viên  |                     |
| <b>V. THUỐC CHỐNG CƠ GIẬT/ĐỘNG KINH</b> |  |             |                         |                     |
| 59                                      | Acid valproic (natri)  | Uống        | Viên                    | 100mg, 200mg, 500mg |
|   |  |             | Sirô                    | 40mg/ml             |

| TT  | TÊN THUỐC                           | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ     | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                             |
|---|-------------------------------------|------------|------------------|--|
| 60  | Carbamazepin                        | Uống       | Viên             | 100mg, 200mg                                   |
|   |                                     |            | Hỗn dịch         | 20mg/ml  |
| 61  | Diazepam                            | Uống       | Viên             | 5mg  |
|   |                                     | Tiêm       | Dung dịch        | 5mg/ml   |
| 62  | Magnesi sulfat                      | Tiêm       | Dung dịch        | 10%, 20%                                       |
| 63  | Phenobarbital                       | Uống       | Viên             | 10mg, 100mg                                    |
|   |                                     |            | Dung dịch        | 3mg/ml   |
|   | Phenobarbital (natri)               | Tiêm       | Dung dịch        | 100mg/ml, 200mg/ml                             |
| 64  | Phenytoin (natri)                   | Uống       | Viên             | 25mg, 50mg, 100mg                              |
|   |                                     |            | Hỗn dịch         | 5mg/ml   |
|   |                                     | Tiêm       | Dung dịch        | 50mg/ml  |
| 65  | Ethosuximid                         | Uống       | Viên             | 250mg  |
|   |                                     |            | Si rô            | 50mg/ml  |
| <b>VI. THUỐC TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN</b> |                                     |            |                  |  |
| <b>1. Thuốc trị giun, sán</b>                         |                                     |            |                  |  |
| <b>a. Thuốc trị giun, sán đường ruột</b>              |                                     |            |                  |  |
| 66  | Albendazol (*)                      | Uống       | Viên             | 200mg, 400mg                                   |
| 67  | Mebendazol (*)                      | Uống       | Viên             | 100mg, 500mg                                   |
| 68  | Niclosamid                          | Uống       | Viên             | 500mg  |
| 69  | Praziquantel                        | Uống       | Viên             | 150mg, 600mg                                   |
| 70  | Pyrantel (embonat) (*)              | Uống       | Viên             | 250mg  |
|   |                                     |            | Hỗn dịch         | 50mg/ml  |
| <b>b. Thuốc trị giun chỉ</b>                          |                                     |            |                  |  |
| 71  | Diethylcarbamazin dihydrogen citrat | Uống       | Viên             | 50mg, 100mg                                    |
| 72  | Ivermectin                          | Uống       | Viên             | 3mg, 6mg                                       |
| <b>c. Thuốc trị sán lá</b>                            |                                     |            |                  |  |
| 73  | Metrifonat                          | Uống       | Viên             | 100mg  |
| 74  | Praziquantel                        | Uống       | Viên             | 600mg  |
| 75  | Triclabendazol                      | Uống       | Viên             | 250mg  |
| 76  | Oxamniquin                          | Uống       | Viên             | 250mg  |
|   |                                     |            | Dung dịch        | 50mg/ml  |
| <b>2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>                     |                                     |            |                  |  |
| <b>a. Thuốc nhóm beta- lactam</b>                     |                                     |            |                  |  |
| 77  | Amoxicilin                          | Uống       | Viên             | 250mg, 500mg                                   |
|   |                                     |            | Bột pha hỗn dịch | 125mg, 250mg                                   |
|   |                                     | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500mg, 1g                                      |
| 78  | Amoxicilin + Acid Clavulanic        | Uống       | Viên             | 500mg + 125mg, 250mg + 62,5mg, 125mg + 31,25mg |
|   |                                     |            | Bột pha hỗn dịch | 500mg + 125mg/5ml, 250mg + 62,5mg/5ml,         |

| TT                                   | TÊN THUỐC                               | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ     | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                                |
|--------------------------------------|---|------------|------------------|---|
|                                      |   |            |                  | 125mg<br>+31,25mg/5ml (sau pha)                   |
|                                      |   | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500mg + 100mg, 1g + 200mg                         |
| 79                                   | Ampicilin (natri)                       | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500mg, 1g   |
| 80                                   | Benzylpenicilin (benzathin)             | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 600.000 IU,<br>1.200.000 IU,<br>2.400.000 IU      |
| 81                                   | Benzylpenicilin (kali hoặc natri)       | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500.000 IU,<br>1.000.000 IU                       |
| 82                                   | Benzylpenicilin (procain)               | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 400.000 IU,<br>1.000.000 IU                       |
| 83                                   | Cephalexin                              | Uống       | Bột pha hỗn dịch | 125mg/5ml,<br>250mg/5ml (sau pha)                 |
|                                      |   |            | Viên             | 125mg, 250mg,<br>500mg                            |
| 84                                   | Cefazolin (natri)                       | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 250mg, 500mg, 1g                                  |
| 85                                   | Cefixim                                 | Uống       | Viên             | 100mg, 200mg                                      |
| 86                                   | Cefotaxim (natri)                       | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 250mg, 500mg, 1g                                  |
| 87                                   | Ceftriaxon (natri)                      | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 250mg, 1g   |
| 88                                   | Cefuroxim (axetil)<br>Cefuroxim (natri) | Uống       | Viên             | 250mg, 500mg                                      |
|                                      |   | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 750mg, 1,5g                                       |
| 89                                   | Cloxacilin (natri)                      | Uống       | Viên             | 250mg, 500mg                                      |
|                                      |   | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500mg   |
| 90                                   | Phenoxymethyl penicilin                 | Uống       | Viên             | 200.000 IU,<br>400.000 IU,<br>1.000.000 IU        |
|                                      |   |            |                  |   |
| 91                                   | Imipenem + cilastatin                   | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 250mg + 250mg,<br>500mg + 500mg,<br>750mg + 750mg |
| <b>b. Các thuốc kháng khuẩn khác</b> |   |            |                  |   |
| ♦ Thuốc nhóm aminoglycosid           |   |            |                  |   |
| 92                                   | Amikacin                                | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 250mg, 500mg                                      |
|                                      |   |            | Dung dịch        |   |
| 93                                   | Gentamicin (sulfat)                     | Tiêm       | Dung dịch        | 10mg/ml, 20mg/ml,<br>40mg/ml                      |
| 94                                   | Spectinomycin                           | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 2g  |
| 95                                   | Vancomycin                              | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 500mg   |
| ♦ Thuốc nhóm chloramphenicol         |   |            |                  |   |
| 96                                   | Cloramphenicol                          | Uống       | Viên             | 250mg   |
|                                      | Cloramphenicol (palmitat)               |            | Hỗn dịch         | 30mg/ml   |
|                                      | Cloramphenicol (natri succinat)         | Tiêm       | Bột pha tiêm     | 1g  |

| TT                          | TÊN THUỐC                                  | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ             | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                        |
|-----------------------------|--|-------------|--------------------------|---|
| ♦ Thuốc nhóm Nitroimidazol  |  |             |                          |   |
| 97                          | Metronidazol                               | Uống        | Viên                     | 250mg, 500mg                              |
|                             |  | Trực tràng  | Viên đạn                 | 500mg, 1g                                 |
|                             |  | Tiêm truyền | Dung dịch                | 5mg/ml                                    |
|                             | Metronidazol (benzoat)                     | Uống        | Hỗn dịch                 | 40mg/ml                                   |
| ♦ Thuốc nhóm lincosamid     |  |             |                          |   |
| 98                          | Clindamycin (hydroclorid)                  | Uống        | Viên                     | 150mg, 300mg                              |
|                             | Clindamycin (palmitat)                     |             | Dung dịch                | 15mg/ml                                   |
|                             | Clindamycin (phosphat)                     | Tiêm        | Dung dịch                | 150mg/ml                                  |
| ♦ Thuốc nhóm macrolid       |  |             |                          |   |
| 99                          | Azithromycin                               | Uống        | Viên                     | 500mg                                     |
|                             |  |             | Bột pha hỗn dịch         | 200mg/5ml (sau pha)                       |
| 100                         | Clarithromycin                             | Uống        | Viên                     | 250mg, 500mg                              |
| 101                         | Erythromycin                               | Tiêm        | Bột pha tiêm             | 500mg                                     |
|                             | Erythromycin (stearat hoặc ethyl succinat) | Uống        | Viên<br>Cốm pha hỗn dịch | 250mg, 500mg<br>125mg/5ml (sau pha)       |
| ♦ Thuốc nhóm quinolon       |  |             |                          |   |
| 102                         | Ciprofloxacin (hydroclorid)                | Uống        | Viên                     | 250mg, 500mg                              |
|                             | Ciprofloxacin (base hoặc hydroclorid)      | Tiêm truyền | Dung dịch                | 2mg/ml                                    |
| 103                         | Levofloxacin                               | Uống        | Viên nén bao phim        | 250mg, 500mg, 750mg                       |
| ♦ Thuốc nhóm sulfamid       |  |             |                          |   |
| 104                         | Sulfamethoxazol + Trimethoprim             | Uống        | Viên                     | 800mg + 160mg, 400mg + 80mg, 100mg + 20mg |
|                             |  |             | Hỗn dịch                 | 40mg + 8mg/ml                             |
|                             |  | Tiêm truyền | Dung dịch                | 80mg + 16mg/ml                            |
| ♦ Thuốc nhóm nitrofurantoin |  |             |                          |   |
| 105                         | Nitrofurantoin                             | Uống        | Viên                     | 100mg                                     |
|                             |  |             | Hỗn dịch                 | 5mg/ml                                    |
| ♦ Thuốc nhóm tetracyclin    |  |             |                          |   |
| 106                         | Doxycyclin (hydroclorid)                   | Uống        | Viên                     | 50mg, 100mg                               |
|                             |  |             | Hỗn dịch                 | 5mg/ml, 10mg/ml                           |
| c. Thuốc chữa bệnh phong    |  |             |                          |   |
| 107                         | Clofazimin                                 | Uống        | Viên                     | 50mg, 100mg                               |
| 108                         | Dapson                                     | Uống        | Viên                     | 25mg, 50mg, 100mg                         |
| 109                         | Rifampicin                                 | Uống        | Viên                     | 150mg, 300mg                              |
|                             |  |             | Hỗn dịch                 | 1%  |
| d. Thuốc chữa bệnh lao      |  |             |                          |   |
| 110                         | Ethambutol hydroclorid                     | Uống        | Viên                     | 100mg, 400mg                              |

| TT   | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ            | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ   |
|--|---|------------|-------------------------|--|
|  |   |            | Dung dịch hoặc hỗn dịch | 25mg/ml  |
| 111  | Isoniazid   | Uống       | Viên                    | 50mg, 100mg, 150mg, 300mg  |
|  |   |            | Si rô                   | 50mg/5ml   |
| 112  | Pyrazinamid                                       | Uống       | Viên                    | 60mg, 150mg, 400mg   |
| 113  | Rifampicin + Isoniazid                            | Uống       | Viên                    | 300mg + 150mg, 150mg + 100mg, 150mg + 75mg, 150mg + 150mg, 60mg + 60mg |
| 114  | Rifampicin  | Uống       | Viên                    | 150mg, 300mg   |
| 115  | Streptomycin (sulfat)                             | Tiêm       | Bột pha tiêm            | 1g   |
| 116  | Ethambutol + Isoniazid                            | Uống       | Viên                    | 400mg + 150mg  |
| 117  | Ethambutol + Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin | Uống       | Viên                    | 275mg + 75mg + 400mg + 150mg   |
| 118  | Ethambutol + Isoniazid + Rifampicin               | Uống       | Viên                    | 275 mg + 75mg + 150mg  |
| 119  | Isoniazid + Pyrazinamid + Rifampicin              | Uống       | Viên                    | 75mg + 400mg + 150mg, 150mg + 500mg + 150mg                            |
| 120  | Rifabutin   | Uống       | Viên                    | 150mg  |
| <b>đ. Thuốc dự phòng cho điều trị lao kháng đa thuốc</b> |   |            |                         |  |
| 121  | Amikacin  | Tiêm       | Bột pha tiêm            | 100mg, 500mg, 1g   |
| 122  | Capreomycin                                       | Tiêm       | Bột pha tiêm            | 1g   |
| 123  | Cycloserin  | Uống       | Viên                    | 250mg  |
| 124  | Ethionamid  | Uống       | Viên                    | 125mg, 250mg   |
| 125  | Kanamycin   | Tiêm       | Bột pha tiêm            | 1g   |
| 126  | Ofloxacin   | Uống       | Viên                    | 200mg, 400mg   |
| 127  | p- aminosalicylic acid                            | Uống       | Viên                    | 500mg  |
|  |   |            | Cốm                     | 4g   |
| <b>3. Thuốc chống nấm</b>                                |   |            |                         |  |
| 128  | Amphotericin B                                    | Tiêm       | Bột pha tiêm            | 50mg   |
| 129  | Clotrimazol (*)                                   | Âm đạo     | Viên đặt                | 50mg, 100mg, 500mg   |
|  |   | Dùng ngoài | Kem bôi âm đạo          | 1%, 10%  |
| 130  | Fluconazol  | Uống       | Viên                    | 50mg, 150mg  |
|  |   |            | Bột pha hỗn dịch        | 10mg/ml (sau pha)  |
|  |   | Tiêm       | Dung dịch               | 2mg/ml   |
| 131  | Griseofulvin                                      | Uống       | Viên                    | 125mg, 250mg, 500mg  |
|  |   |            | Hỗn dịch                | 25mg/ml  |
| 132  | Nystatin  | Uống       | Viên                    | 250.000IU, 500.000IU   |

| TT   | TÊN THUỐC                        | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ  | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                             |
|--|----------------------------------|-------------|---------------|--|
|  |                                  |             | Hỗn dịch      | 100.000IU/ml                                   |
|  |                                  | Am đạo      | Viên đặt      | 100.000 IU                                     |
| 133  | Flucytosin                       | Uống        | Viên          | 250mg  |
|  |                                  | Tiêm truyền | Dung dịch     | 10mg/ml  |
| 134  | Kali iodid                       | Uống        | Dung dịch     | 1g/ml  |
| 4. Thuốc điều trị bệnh do động vật nguyên sinh       |                                  |             |               |  |
| a. Thuốc điều trị bệnh do amip                       |                                  |             |               |  |
| 135  | Diloxanid furoat                 | Uống        | Viên          | 500mg  |
| 136  | Metronidazol                     | Uống        | Viên          | 250mg, 500mg                                   |
|  |                                  | Tiêm truyền | Dung dịch     | 5mg/ml   |
| b. Thuốc điều trị bệnh sốt rét                       |                                  |             |               |  |
| ♦ Thuốc phòng bệnh                                   |                                  |             |               |  |
| 137  | Cloroquin phosphat hoặc sulfat   | Uống        | Viên          | 150mg  |
|  |                                  |             | Si rô         | 10mg/ml  |
| 138  | Mefloquin                        | Uống        | Viên          | 250mg  |
| 139  | Doxycyclin (hydroclorid)         | Uống        | Viên          | 100mg  |
| 140  | Proguanil                        | Uống        | Viên          | 100mg  |
| ♦ Thuốc chữa bệnh                                    |                                  |             |               |  |
| 141  | Amodiaquin                       | Uống        | Viên          | 153mg, 200mg                                   |
| 142  | Artesunat                        | Tiêm        | Bột pha tiêm  | 60mg (kèm 0,6ml dd natri carbonat 5% pha tiêm) |
| 143  | Artesunat + Amodiaquin           | Uống        | Viên          | 25mg+ 67,5mg, 50mg + 135mg, 100mg + 270mg      |
| 144  | Artesunat + Mefloquin            | Uống        | Viên          | 25mg + 55 mg, 100mg + 220mg                    |
| 145  | Cloroquin (phosphat hoặc sulfat) | Uống        | Viên          | 100mg, 150mg, 250mg                            |
|  |                                  |             | Si rô         | 10mg/ml  |
| 146  | Primaquin                        | Uống        | Viên          | 7,5mg, 15mg                                    |
| 147  | Quinin dihydroclorid             | Tiêm        | Dung dịch     | 150mg/ml, 300mg/ml                             |
| 148  | Quinin sulfat hoặc bisulfat      | Uống        | Viên          | 300mg  |
| 149  | Sulfadoxin + Pyrimethamin        | Uống        | Viên          | 500mg + 25mg                                   |
| 150  | Arthemether                      | Tiêm        | Dung dịch dầu | 80mg/ml  |
| 151  | Arthemether + Lumefantrin        | Uống        | Viên          | 20mg + 120mg                                   |
| 152  | Doxycyclin (hydroclorid)         | Uống        | Viên          | 100mg  |
| c. Thuốc điều trị Pneumocystis carinii và Toxoplasma |                                  |             |               |  |
| 153  | Pyrimethamin                     | Uống        | Viên          | 25mg   |
| 154  | Sulfamethoxazol + Trimethoprim   | Uống        | Viên          | 100mg + 20mg, 400mg + 80mg                     |
|  |                                  |             | Hỗn dịch      | 40mg + 8mg/ml                                  |
|  |                                  | Tiêm truyền | Dung dịch     | 80mg + 16mg/ml                                 |
| 155  | Sulfadiazin                      | Uống        | Viên          | 500mg  |

| TT  | TÊN THUỐC                         | ĐƯỜNG DÙNG     | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ  |
|---|-----------------------------------|----------------|--------------|---|
| 156   | Pentamidin                        | Uống           | Viên         | 200mg, 300mg  |
| <b>5. Thuốc chống virus</b>                                   |                                   |                |              |   |
| <b>a. Thuốc chống virus herpes</b>                            |                                   |                |              |   |
| 157   | Aciclovir                         | Uống           | Viên         | 200mg, 800mg  |
|   |                                   |                | Hỗn dịch     | 40mg/ml   |
|   |                                   | Dùng ngoài (*) | Kem          | 5%  |
|   |                                   | Tiêm           | Bột pha tiêm | 250mg   |
| 158   | Ribavirin                         | Uống           | Viên         | 200, 400, 600 mg  |
|   |                                   | Tiêm           | Dung dịch    | 800mg, 1g /10ml dung dịch đệm phosphate                         |
| <b>b. Thuốc ức chế men sao chép ngược nucleosid/nucleotid</b> |                                   |                |              |   |
| 159   | Lamivudin                         | Uống           | Viên         | 150 mg  |
|   |                                   |                | Dung dịch    | 10mg/ml   |
| 160   | Nevirapin                         | Uống           | Viên         | 200mg   |
|   |                                   |                | Hỗn dịch     | 10mg/ml   |
| 161   | Zidovudin                         | Uống           | Viên         | 100mg, 250mg, 300mg   |
|   |                                   |                | Si rô        | 10mg/ml   |
|   |                                   | Tiêm truyền    | Dung dịch    | 10mg/ml   |
| 162   | Abacavir (sulfat)                 | Uống           | Viên         | 300 mg  |
|   |                                   |                | Dung dịch    | 20mg/ml   |
| 163   | Tenofovir disoproxil fumarat      | Uống           | Viên         | 150mg, 200mg, 250mg, 300mg                                      |
| <b>c. Thuốc ức chế protease</b>                               |                                   |                |              |   |
| 164   | Atazanavir (sulfat)               | Uống           | Viên         | 100mg, 150mg, 300mg   |
| 165   | Efavirenz                         | Uống           | Viên         | 50mg, 150mg, 200mg, 300mg                                       |
|   |                                   |                | Si rô        | 30mg/ml   |
| 166   | Lopinavir + Ritonavir             | Uống           | Viên         | 100mg + 25mg, 200mg + 50mg                                      |
|   |                                   |                | Dung dịch    | 80mg + 20mg/ml  |
| 167   | Ritonavir                         | Uống           | Viên         | 100mg   |
|   |                                   |                | Dung dịch    | 80mg/ml   |
| <b>d. Thuốc kết hợp liều cố định</b>                          |                                   |                |              |   |
| 168   | Lamivudin + Tenofovir             | Uống           | Viên         | 300mg + 300mg   |
| 169   | Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz | Uống           | Viên         | 300mg + 300mg + 600mg   |
| 170   | Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin | Uống           | Viên         | 150mg + 300mg + 200mg, 60mg + 120mg + 100mg, 30mg + 60mg + 50mg |

| TT  | TÊN THUỐC                | ĐƯỜNG DÙNG   | DẠNG BẢO CHẾ                      | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                              |
|---|--------------------------|--------------|-----------------------------------|---|
| 171   | Lamivudin + Zidovudin    | Uống         | Viên                              | 150 mg + 300mg,<br>60mg + 120mg,<br>30mg + 60mg |
| đ. Thuốc khác   |                          |              |                                   |   |
| 172   | Oseltamivir              | Uống         | Viên<br>Bột pha hỗn dịch          | 30mg, 45mg, 75mg<br>12mg/ml                     |
| <b>VII. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU</b>                              |                          |              |                                   |   |
| 1. Thuốc điều trị cơn đau cấp                                       |                          |              |                                   |   |
| 173   | Acetylsalicylic acid (*) | Uống         | Viên                              | 300mg đến 500mg                                 |
| 174   | Ibuprofen (*)            | Uống         | Viên                              | 200mg, 400mg                                    |
| 175   | Paracetamol (*)          | Uống         | Viên<br>Dung dịch                 | 300 mg đến 500mg<br>125mg/ml                    |
| 2. Thuốc phòng bệnh   |                          |              |                                   |   |
| 176   | Propranolol hydroclorid  | Uống         | Viên                              | 20mg, 40mg                                      |
| <b>VIII. THUỐC CHỐNG UNG THƯ VÀ TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG MIỄN DỊCH</b> |                          |              |                                   |   |
| 1. Thuốc ức chế miễn dịch   |                          |              |                                   |   |
| 177   | Azathioprin              | Uống<br>Tiêm | Viên<br>Bột pha tiêm              | 50mg<br>100mg                                   |
| 178   | Ciclosporin              | Uống<br>Tiêm | Viên<br>Dung dịch                 | 25mg<br>50mg/ml                                 |
| 2. Thuốc chống ung thư  |                          |              |                                   |   |
| 179   | L - asparaginase         | Tiêm         | Bột đông khô                      | 10.000 IU                                       |
| 180   | Bleomycin                | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 15mg  |
| 181   | Carboplatin              | Tiêm truyền  | Dung dịch                         | 10mg/ml   |
| 182   | Cisplatin                | Tiêm         | Bột đông khô                      | 10mg, 50mg                                      |
| 183   | Cyclophosphamid          | Uống<br>Tiêm | Viên<br>Bột pha tiêm              | 25mg, 50mg<br>200mg, 500mg                      |
| 184   | Cytarabin                | Tiêm         | Bột đông khô                      | 100mg, 500mg                                    |
| 185   | Dactinomycin             | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 0,5mg   |
| 186   | Doxorubicin hydroclorid  | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 10mg, 50mg                                      |
| 187   | Etoposid                 | Uống<br>Tiêm | Viên<br>Bột pha tiêm<br>Dung dịch | 50, 100mg<br>50mg, 100mg<br>20mg/ml             |
| 188   | Fluorouracil             | Tiêm         | Dung dịch                         | 50mg/ml   |
| 189   | Hydroxycarbamid          | Uống         | Viên                              | 250mg, 300mg,<br>400mg, 500mg, 1g               |
| 190   | Ifosfamid                | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 1g, 2g  |
| 191   | Mercaptopurin            | Uống         | Viên                              | 50mg  |
| 192   | Methotrexat (natri)      | Uống<br>Tiêm | Viên<br>Bột pha tiêm              | 2,5mg<br>10mg, 50mg                             |
| 193   | Mitomycin                | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 2mg, 10mg                                       |
| 194   | Procarbazin              | Uống         | Viên                              | 50mg  |
| 195   | Vinblastin sulfat        | Tiêm         | Bột pha tiêm                      | 10mg  |

| TT  | TÊN THUỐC                          | ĐƯỜNG DÙNG                 | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                |        |
|---|------------------------------------|----------------------------|--------------|-----------------------------------|--------|
| 196   | Vincristin sulfat                  | Tiêm                       | Bột pha tiêm | 1mg, 5mg                          |        |
| 197   | Allopurinol                        | Uống                       | Viên         | 100mg, 300mg                      |        |
| 198   | Calci folinat                      | Uống                       | Viên         | 15mg                              |        |
|   |                                    | Tiêm                       | Dung dịch    | 3mg/ml                            |        |
| 199   | Chlorambucil                       | Uống                       | Viên         | 2mg                               |        |
| 200   | Dacabazin                          | Tiêm                       | Bột pha tiêm | 100mg                             |        |
| 201   | Daunorubicin                       | Tiêm                       | Bột pha tiêm | 50mg                              |        |
| 202   | Mesna                              | Uống                       | Viên         | 400mg, 600mg                      |        |
|   |                                    | Tiêm                       | Dung dịch    | 100mg/ml                          |        |
| 203   | Filgrastim                         | Tiêm                       | Dung dịch    | 30 triệu IU/ml                    |        |
| <b>3. Thuốc hormon và kháng hormon</b>          |                                    |                            |              |                                   |        |
| 204   | Dexamethason                       | Uống                       | Dung dịch    | 0,4mg/ml                          |        |
|   | Dexamethason phosphat (natri)      | Tiêm                       | Dung dịch    | 4mg/ml                            |        |
| 205   | Hydrocortison acetat               | Tiêm                       | Hỗn dịch     | 25mg/ml, 50mg/ml                  |        |
|   | Hydrocortison (natri succinat)     | Tiêm                       | Bột pha tiêm | 100mg                             |        |
| 206   | Methylprednisolon (natri succinat) | Tiêm                       | Bột pha tiêm | 40mg                              |        |
|   | Methylprednisolon acetat           |                            | Hỗn dịch     | 40mg/ml                           |        |
| 207   | Prednisolon                        | Uống                       | Viên         | 5mg, 25mg                         |        |
|   |                                    |                            | Si rô        | 5mg/ml                            |        |
| 208   | Tamoxifen (citrat)                 | Uống                       | Viên         | 10mg, 20mg                        |        |
| <b>IX. THUỐC CHỐNG PARKINSON</b>                |                                    |                            |              |                                   |        |
| 209   | Biperiden hydroclorid              | Uống                       | Viên         | 2mg, 4mg                          |        |
|   | Biperiden lactat                   | Tiêm                       | Dung dịch    | 5mg/ml                            |        |
| 210   | Levodopa + Carbidopa               | Uống                       | Viên         | 250mg + 25 mg, 100mg + 10mg       |        |
| <b>X. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU</b>            |                                    |                            |              |                                   |        |
| <b>1. Thuốc chống thiếu máu</b>                 |                                    |                            |              |                                   |        |
| 211   | Acid Folic (*)                     | Uống                       | Viên         | 1mg, 5mg                          |        |
| 212   | Hydroxocobalamin                   | Tiêm                       | Dung dịch    | 1mg/ml                            |        |
| 213   | Sắt (sulfat hay oxalat) (*)        | Uống                       | Viên         | 60mg                              |        |
| 214   | Sắt (sulfat + acid folic) (*)      | Uống                       | Viên         | 60mg + 0,25mg                     |        |
| <b>2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu</b> |                                    |                            |              |                                   |        |
| 215   | Acenocoumarol                      | Uống                       | Viên         | 2mg, 4mg                          |        |
| 216   | Acid Aminocaproic                  | Tiêm                       | Dung dịch    | 200mg/ml                          |        |
| 217   | Acid Tranexamic                    | Uống                       | Viên         | 250mg, 500mg                      |        |
|   |                                    | Tiêm                       | Dung dịch    | 10%                               |        |
| 218   | Carbazocrom dihydrat               | Uống                       | Viên         | 10mg                              |        |
|   |                                    | Carbazocrom natri sulfonat | Uống         | Viên                              | 30mg   |
|   |                                    |                            | Tiêm         | Dung dịch                         | 5mg/ml |
| 219   | Heparin natri                      | Tiêm                       | Dung dịch    | 1.000, 5.000, 20.000, 25.000IU/ml |        |

| TT  | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG    | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ       |
|---|---|---------------|--------------|--------------------------|
| 220   | Vitamin K1  | Uống          | Viên         | 2mg, 5mg, 10 mg          |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 5mg/ml, 10mg/ml          |
| 221   | Protamin sulfat   | Tiêm          | Dung dịch    | 10mg/ml                  |
| 222   | Warfarin natri  | Uống          | Viên         | 0,5 mg, 1mg, 2mg, 5 mg   |
| <b>XI. CHẾ PHẨM MÁU – DUNG DỊCH CAO PHÂN TỬ</b> |   |               |              |                          |
| 1. Dung dịch cao phân tử                        |   |               |              |                          |
| 223   | Dextran 40  | Tiêm truyền   | Dung dịch    | 10%                      |
| 224   | Dextran 60  | Tiêm truyền   | Dung dịch    | 10%                      |
| 225   | Dextran 70  | Tiêm truyền   | Dung dịch    | 6%                       |
| 226   | Gelatin   | Tiêm truyền   | Dung dịch    | 5%, 6%                   |
| 2. Chế phẩm máu                                 |   |               |              |                          |
| 227   | Yếu tố VIII đậm đặc   | Tiêm truyền   | Đông khô     |                          |
| 228   | Phức hợp yếu tố IX (các yếu tố đông máu II, VII, IX và X) đậm đặc | Tiêm truyền   | Đông khô     |                          |
| 229   | Albumin   | Tiêm truyền   | Dung dịch    | 5%, 20%, 25 %            |
| 230   | Huyết tương tươi đông lạnh  | Tiêm truyền   | Dịch truyền  |                          |
| <b>XII. THUỐC TIM MẠCH</b>                      |   |               |              |                          |
| 1. Thuốc chống đau thắt ngực                    |   |               |              |                          |
| 231   | Atenolol  | Uống          | Viên         | 50mg, 100mg              |
| 232   | Diltiazem   | Uống          | Viên         | 30mg, 60mg               |
| 233   | Glyceryl trinitrat  | Uống          | Viên         | 2mg, 2,5mg, 3mg, 5mg     |
|   |   | Đặt dưới lưỡi | Viên         | 0,5mg                    |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 0,5mg/ml, 1mg/ml, 5mg/ml |
| 234   | Isosorbid dinitrat hoặc mononitrat                                | Uống          | Viên         | 5mg, 30mg, 60mg          |
| 2. Thuốc chống loạn nhịp                        |   |               |              |                          |
| 235   | Amiodaron hydroclorid   | Uống          | Viên         | 100mg, 200mg, 400mg      |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 50 mg/ml                 |
| 236   | Atenolol  | Uống          | Viên         | 50mg, 100mg              |
| 237   | Lidocain hydroclorid  | Tiêm          | Dung dịch    | 1%, 2%                   |
| 238   | Propranolol hydroclorid   | Uống          | Viên         | 40mg                     |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 0,5mg/ml, 1mg/ml         |
| 239   | Verapamil hydroclorid   | Uống          | Viên         | 40mg, 80mg               |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 2,5mg/ml                 |
| 240   | Digoxin   | Uống          | Viên         | 62,5mcg, 250mcg          |
|   |   |               | Dung dịch    | 50mcg/ml                 |
|   |   | Tiêm          | Dung dịch    | 250mcg/ml                |
| 241   | Epinephrin (tartrat hoặc hydroclorid)                             | Tiêm          | Dung dịch    | 100mcg/ml                |
| 3. Thuốc điều trị tăng huyết áp                 |   |               |              |                          |

| TT                                   | TÊN THUỐC                            | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ       | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ    |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------|--------------------|-----------------------|
| 242                                  | Amlodipin                            | Uống        | Viên               | 2,5mg, 5mg            |
| 243                                  | Captopril                            | Uống        | Viên               | 25mg, 50mg            |
| 244                                  | Enalapril                            | Uống        | Viên               | 5mg, 10mg, 20mg       |
| 245                                  | Furosemid                            | Uống        | Viên               | 40mg                  |
|                                      |                                      | Tiêm        | Dung dịch          | 10mg/ml               |
| 246                                  | Hydrochlorothiazid                   | Uống        | Viên               | 25mg, 50mg            |
| 247                                  | Methyldopa                           | Uống        | Viên               | 250mg                 |
| 248                                  | Nifedipin                            | Uống        | Viên               | 5mg, 10mg             |
|                                      |                                      |             | Viên tác dụng chậm | 20mg                  |
| 249                                  | Propranolol hydroclorid              | Uống        | Viên               | 40mg                  |
| 250                                  | Atenolol                             | Uống        | Viên               | 50mg, 100mg           |
| 251                                  | Hydralazin                           | Uống        | Viên               | 25mg, 50mg            |
| <b>4. Thuốc điều trị hạ huyết áp</b> |                                      |             |                    |                       |
| 252                                  | Heptaminol (hydroclorid)             | Uống        | Viên               | 150mg                 |
|                                      |                                      | Tiêm        | Dung dịch          | 62,5mg/ml             |
| <b>5. Thuốc điều trị suy tim</b>     |                                      |             |                    |                       |
| 253                                  | Digoxin                              | Uống        | Viên               | 62,5mcg, 250mcg       |
|                                      |                                      |             | Dung dịch          | 50mcg/ml              |
|                                      |                                      | Tiêm        | Dung dịch          | 50mcg/ml, 250mcg/ml   |
| 254                                  | Dobutamin                            | Tiêm        | Bột đông khô       | 250mg                 |
| 255                                  | Dopamin hydroclorid                  | Tiêm        | Dung dịch          | 40mg/ml               |
| 256                                  | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm        | Dung dịch          | 1mg/ml                |
| 257                                  | Enalapril                            | Uống        | Viên               | 2,5mg, 5mg, 10mg      |
| 258                                  | Furosemid                            | Uống        | Viên               | 40mg                  |
|                                      |                                      |             | Dung dịch          | 4mg/ml                |
|                                      |                                      | Tiêm        | Dung dịch          | 10mg/ml               |
| 259                                  | Hydrochlorothiazid                   | Uống        | Viên               | 25mg                  |
|                                      |                                      |             | Dung dịch          | 10mg/ml               |
| 260                                  | Spirolacton                          | Uống        | Viên nén           | 25mg                  |
| <b>6. Thuốc chống huyết khối</b>     |                                      |             |                    |                       |
| 261                                  | Acid Acetylsalicylic (*)             | Uống        | Viên               | 100mg, 81mg           |
|                                      |                                      |             | Bột pha dung dịch  | 100mg                 |
| 262                                  | Streptokinase                        | Tiêm truyền | Bột đông khô       | 1,5 triệu IU          |
| <b>7. Thuốc hạ lipit máu</b>         |                                      |             |                    |                       |
| 263                                  | Atorvastatin                         | Uống        | Viên               | 10mg, 20mg            |
| 264                                  | Fenofibrat                           | Uống        | Viên               | 100mg, 300mg          |
| 265                                  | Simvastatin                          | Uống        | Viên               | 5mg, 10mg, 20mg, 40mg |
| <b>XIII. THUỐC NGOÀI DA</b>          |                                      |             |                    |                       |
| <b>1. Thuốc chống nấm</b>            |                                      |             |                    |                       |

| TT  | TÊN THUỐC                          | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ     | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ              |
|---|------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------|
| 266                                       | Acid Benzoic + Acid Salicylic (*)  | Dùng ngoài | Kem, mỡ          | 6%, 3%                          |
| 267                                       | Côn A.S.A (*)                      | Dùng ngoài | Côn thuốc        |                                 |
| 268                                       | Côn BSI (*)                        | Dùng ngoài | Côn thuốc        |                                 |
| 269                                       | Clotrimazol (*)                    | Dùng ngoài | Kem              | 1%                              |
| 270                                       | Ketoconazol (*)                    | Dùng ngoài | Kem              | 2%                              |
| 271                                       | Miconazol (*)                      | Dùng ngoài | Kem              | 2%                              |
| 272                                       | Terbinafin (*)                     | Dùng ngoài | Kem, mỡ          | 1%                              |
| 273                                       | Natri thiosulfat (*)               | Dùng ngoài | Dung dịch        | 15%                             |
| <b>2. Thuốc chống nhiễm khuẩn</b>         |                                    |            |                  |                                 |
| 274                                       | Neomycin + Bacitracin (*)          | Dùng ngoài | Kem              | 5mg + 500 IU                    |
| 275                                       | Povidon iod (*)                    | Dùng ngoài | Dung dịch        | 10%                             |
| 276                                       | Kali permanganate (*)              | Dùng ngoài | Dung dịch        | 0,5%                            |
| 277                                       | Bạc sulfadiazin (*)                | Dùng ngoài | Kem              | 1%                              |
| <b>3. Thuốc chống viêm, ngứa</b>          |                                    |            |                  |                                 |
| 278                                       | Betamethason (valerat) (*)         | Dùng ngoài | Kem, mỡ          | 0,1%                            |
| 279                                       | Fluocinolon acetonid (*)           | Dùng ngoài | Mỡ               | 0,025%                          |
| 280                                       | Hydrocortison acetate (*)          | Dùng ngoài | Kem, mỡ          | 1%                              |
| 281                                       | Calamin (*)                        | Dùng ngoài | Lotion           |                                 |
| <b>4. Thuốc có tác dụng làm tiêu sừng</b> |                                    |            |                  |                                 |
| 282                                       | Acid Salicylic (*)                 | Dùng ngoài | Mỡ               | 3%, 5%                          |
| 283                                       | Benzoyl peroxide (*)               | Dùng ngoài | Kem, lotion      | 5%, 10%                         |
| 284                                       | Fluorouracil                       | Dùng ngoài | Mỡ               | 5%                              |
| 285                                       | Urea (*)                           | Dùng ngoài | Mỡ, kem          | 10%                             |
| <b>6. Thuốc trị ghẻ</b>                   |                                    |            |                  |                                 |
| 286                                       | Benzyl benzoate (*)                | Dùng ngoài | Kem thuốc        | 25%                             |
| 287                                       | Diethylphtalat (*)                 | Dùng ngoài | Dung dịch        | 10%                             |
|   |                                    |            | Mỡ, kem          | 5,2/8g, 19,5/30g<br>(65% kl/kl) |
| 288                                       | Permethrin (*)                     | Dùng ngoài | Mỡ               | 5%                              |
|   |                                    |            | Lotion           | 1%                              |
| <b>XIV. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN</b>          |                                    |            |                  |                                 |
| <b>1. Thuốc dùng cho mắt</b>              |                                    |            |                  |                                 |
| 289                                       | Fluorescein (natri)                | Nhỏ mắt    | Dung dịch        | 2%                              |
|   |                                    | Tiêm       | Dung dịch        | 100mg/ml                        |
| 290                                       | Pilocarpin                         | Nhỏ mắt    | Dung dịch        | 1mg/ml, 5mg/ml                  |
| 291                                       | Tropicamid                         | Nhỏ mắt    | Dung dịch        | 0,5%                            |
| <b>2. Thuốc cản quang</b>                 |                                    |            |                  |                                 |
| 292                                       | Amidotrizoat (natri hoặc meglumin) | Tiêm       | Dung dịch        | 140mg đến 420mg Iod/ml          |
| 293                                       | Bari sulfat                        | Uống       | Bột pha hỗn dịch | 140g, 200g                      |
| 294                                       | Iohexol                            | Tiêm       | Dung dịch        | 140mg tới 350mg Iod/ml          |
| 295                                       | Iopromid                           | Tiêm       | Dung dịch        | 300mg Iod/ml                    |

| TT  | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ        | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ                          |
|---|---|-------------|---------------------|---|
| 296   | Meglumin iotroxat                                 | Tiêm        | Dung dịch           | 5g tới 8g Iod trong 100ml đến 250ml         |
| <b>XV. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ KHỬ TRÙNG</b>     |   |             |                     |   |
| 297   | Clorhexidin digluconat (*)                        | Dùng ngoài  | Dung dịch           | 5%  |
| 298   | Cồn 70 độ (*)                                     | Dùng ngoài  |                     |   |
| 299   | Cồn iod (*)                                       | Dùng ngoài  | Dung dịch           | 2,5%  |
| 300   | Nước oxy già (*)                                  | Dùng ngoài  | Dung dịch           | 3%  |
| 301   | Povidon iod (*)                                   | Dùng ngoài  | Dung dịch           | 10%   |
| <b>XVI. THUỐC LỢI TIỂU</b>                  |   |             |                     |   |
| 302   | Furosemid   | Uống        | Viên                | 20mg, 40mg                                  |
|   |   | Tiêm        | Dung dịch           | 10mg/ml                                     |
| 303   | Hydrochlorothiazid                                | Uống        | Viên                | 6,25mg, 25mg, 50mg                          |
| 304   | Manitol   | Tiêm truyền | Dung dịch           | 10%, 20%                                    |
| 305   | Spironolacton                                     | Uống        | Viên                | 25mg, 50mg, 75mg                            |
| <b>XVII. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HOÁ</b>           |   |             |                     |   |
| <b>1. Thuốc chống loét dạ dày, tá tràng</b> |   |             |                     |   |
| 306   | Cimetidin   | Uống (*)    | Viên                | 200mg, 400mg                                |
|   |   | Tiêm        | Dung dịch           | 100mg/ml                                    |
| 307   | Muối bismuth (carbonat, trikali dicitrat ...) (*) | Uống        | Viên                | 120mg                                       |
| 308   | Famotidin   | Uống (*)    | Viên                | 20mg, 40mg                                  |
|   |   | Tiêm        | Dung dịch           | 4mg/ml                                      |
| 309   | Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (*)              | Uống        | Hỗn dịch            | 55mg Magnesi oxyd + 64mg Nhôm oxyd/ml       |
|   |   |             | Viên nén, viên nhai | 200mg + 200mg, 400mg + 400mg, 500mg + 500mg |
| 310   | Omeprazol   | Uống        | Viên                | 20mg  |
| 311   | Pantoprazol                                       | Uống        | Viên                | 40mg  |
|   |   | Tiêm        | Bột pha tiêm        | 40mg  |
| 312   | Ranitidin (*)                                     | Uống        | Viên                | 150mg, 300mg                                |
| <b>2. Thuốc chống nôn</b>                   |   |             |                     |   |
| 313   | Metoclopramid (hydroclorid)                       | Uống        | Viên                | 10mg  |
|   |   | Tiêm        | Dung dịch           | 5mg/ml                                      |
| 314   | Promethazin hydroclorid (*)                       | Uống        | Viên                | 10mg, 50mg                                  |
| 315   | Dexamethason                                      | Uống        | Viên                | 0,5mg, 0,75mg, 1,5mg, 4mg                   |
|   | Dexamethason                                      |             | Dung dịch           | 0,1mg/ml, 0,4mg/ml                          |
|   | Dexamethason phosphat (natri)                     | Tiêm        | Dung dịch           | 4mg/ml                                      |
| 316   | Ondansetron (hydroclorid)                         | Uống        | Viên                | 4mg, 8mg, 24mg                              |
|   |   |             | Dung dịch           | 0,8mg/ml                                    |

| TT   | TÊN THUỐC                           | ĐƯỜNG DÙNG  | DẠNG BẢO CHẾ      | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|--|-------------------------------------|---|-------------------|--------------------|
|  |                                     | Tiêm  | Dung dịch         | 2mg/ml             |
| <b>3. Thuốc chống co thắt</b>                                |                                     |   |                   |                    |
| 317  | Alverin (citrat)                    | Uống  | Viên              | 40mg, 60mg         |
|  |                                     | Tiêm  | Dung dịch         | 15mg/ml            |
| 318  | Atropin sulfat                      | Uống  | Viên              | 0,25mg             |
|  |                                     | Tiêm  | Dung dịch         | 0,25mg/ml          |
| 319  | Hyoscin butylbromid                 | Uống (*)  | Viên              | 10mg               |
|  |                                     | Tiêm  | Dung dịch         | 20mg/ml            |
| 320  | Papaverin hydroclorid               | Uống  | Viên              | 40mg               |
|  |                                     | Tiêm  | Dung dịch         | 40mg/ml            |
| <b>4. Thuốc tẩy, nhuận tràng</b>                             |                                     |   |                   |                    |
| 321  | Bisacodyl (*)                       | Uống  | Viên              | 5mg, 10mg          |
| 322  | Magnesi sulfat (*)                  | Uống  | Bột               | 5g                 |
| <b>5. Thuốc tiêu chảy</b>                                    |                                     |   |                   |                    |
| <b>a. Chống mất nước</b>                                     |                                     |   |                   |                    |
| 323  | Oresol (*)                          | Uống  | Bột pha dung dịch |                    |
| <b>b. Chống tiêu chảy</b>                                    |                                     |   |                   |                    |
| 324  | Atapulgit (*)                       | Uống  | Bột               | 3g                 |
| 325  | Berberin clorid (*)                 | Uống  | Viên              | 10mg               |
| 326  | Loperamid (*)                       | Uống  | Viên              | 2mg                |
| 327  | Kẽm sulfat (*)                      | Uống  | Viên              | 20mg               |
| <b>6. Thuốc điều trị bệnh trĩ</b>                            |                                     |   |                   |                    |
| 328  | Diosmin (*)                         | Uống  | Viên              | 150mg, 300mg       |
| <b>7. Thuốc khác</b>   |                                     |   |                   |                    |
| 329  | Men tụy (*)                         | Thành phần: lipase, protease và amylase<br>Dạng bào chế, liều lượng phù hợp theo tuổi |                   |                    |
| <b>XVIII. HORMON, NỘI TIẾT TỐ, THUỐC TRÁNH THỤ THAI</b>      |                                     |   |                   |                    |
| <b>1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế</b> |                                     |   |                   |                    |
| 330  | Dexamethason                        | Uống  | Viên              | 0,5mg, 1mg         |
|  | Dexamethason phosphat (natri)       | Tiêm  | Dung dịch         | 4mg/ml             |
| 331  | Hydrocortison                       | Uống  | Viên              | 5mg, 10mg, 20mg    |
|  | Hydrocortison acetat                | Tiêm  | Hỗn dịch          | 25mg/ml, 50mg/ml   |
|  | Hydrocortison (natri succinat)      | Tiêm  | Bột pha tiêm      | 100mg              |
| 332  | Prednisolon                         | Uống  | Viên              | 1mg, 5mg           |
| 333  | Fludrocortison                      | Uống  | Viên              | 100microgram       |
| <b>2. Các chất Androgen</b>                                  |                                     |   |                   |                    |
| 334  | Methyltestosteron                   | Đặt dưới lưỡi   | Viên              | 5mg, 10mg          |
|  |                                     | Uống  | Viên              | 0,025mg, 0,1mg     |
| 335  | Testosteron undecanoat              | Uống  | Viên              | 40mg               |
|  | Testosteron enantat hoặc undecanoat | Tiêm  | Dung dịch dầu     | 200mg/ml, 250mg/ml |
| <b>3. Thuốc tránh thai</b>                                   |                                     |   |                   |                    |

| TT  | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG        | DẠNG BẢO CHẾ                                | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ              |
|---|--|-------------------|---|---------------------------------|
| 336   | Ethinylestradiol +<br>Levonorgestrel (*)           | Uống              | Viên  | 30mcg + 150mcg                  |
| 337   | Ethinylestradiol +<br>Norethisteron (*)            | Uống              | Viên  | 50mcg + 100mcg,<br>35mcg + 1 mg |
| 338   | Levonorgestrel                                     | Uống              | Viên  | 750 mcg, 30 mcg,<br>1,5mg       |
| 339   | Norethisteron enantat                              | Tiêm              | Dung dịch dầu                               | 200mg/ml                        |
| 340   | Estradiol cypionat +<br>medroxyprogesterone acetat | Tiêm              | Hỗn dịch                                    | 5mg + 25mg/0,5ml                |
| 341   | Medroxyprogesterone acetat                         | Tiêm              | Hỗn dịch                                    | 150mg/ml                        |
| <b>4. Chất estrogen</b>                                   |  |                   |   |                                 |
| 342   | Ethinyl estradiol (*)                              | Uống              | Viên  | 10mcg, 50mcg                    |
| <b>5. Thuốc tránh thai cấy vào cơ thể</b>                 |  |                   |   |                                 |
| 343   | Que cấy giải phóng<br>levonorgestrel               | Cấy vào cơ<br>thể | Hai thanh giải<br>phóng<br>levonorgestrel   | 75mg/thanh                      |
| <b>5. Insulin và thuốc hạ đường huyết</b>                 |  |                   |   |                                 |
| 344   | Acarbose   | Uống              | Viên  | 50mg, 100mg                     |
| 345   | Glibenclamid                                       | Uống              | Viên  | 2,5mg, 5mg                      |
| 346   | Gliclazid  | Uống              | Viên  | 30mg, 80mg                      |
| 347   | Insulin  | Tiêm              | Dung dịch                                   | 40 IU/ml, 100<br>IU/ml          |
| 348   | Insulin (tác dụng trung bình)                      | Tiêm              | Hỗn dịch với kẽm<br>hoặc Isophan<br>Insulin | 100 IU/ml, 40<br>IU/ml          |
| 349   | Metformin  | Uống              | Viên  | 500mg, 850mg                    |
| <b>6. Thuốc có tác dụng thúc đẩy quá trình rụng trứng</b> |  |                   |   |                                 |
| 350   | Clomifen citrat                                    | Uống              | Viên  | 50mg                            |
| 351   | Gonadotropin                                       | Uống              | Bột đông khô                                | 500IU, 1.500 IU                 |
| <b>7. Những chất Progesteron</b>                          |  |                   |   |                                 |
| 352   | Norethisteron                                      | Uống              | Viên  | 5mg                             |
| 353   | Progesteron  | Tiêm              | Dung dịch dầu                               | 10mg/ml, 25mg/ml,<br>50mg/ml    |
| 354   | Medroxyprogesterone acetat                         | Uống              | Viên  | 5mg                             |
| <b>8. Giáp trạng và kháng giáp trạng</b>                  |  |                   |   |                                 |
| 355   | Carbimazol   | Uống              | Viên  | 5mg                             |
| 356   | Levothyroxin natri                                 | Uống              | Viên  | 50mcg, 100mcg                   |
| 357   | Methylthiouracil                                   | Uống              | Viên  | 50mg                            |
| 358   | Propylthiouracil                                   | Uống              | Viên  | 50mg                            |
| 359   | Kali iodid   | Uống              | Viên  | 60mg                            |
| 360   | Dung dịch Lugol                                    | Uống              | Dung dịch                                   | 130mg/ml                        |
| <b>9. Thuốc điều trị đái tháo nhạt</b>                    |  |                   |   |                                 |
| 361   | Vasopressin  | Tiêm              | Dung dịch                                   | 20IU/ml (4mcg/ml)               |
| 362   | Desmopressin acetat                                | Uống              | Viên  | 0,1mg, 0,2mg                    |
|   |  | Tiêm              | Dung dịch                                   | 4mcg/ml                         |

| TT                                   | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ    |
|--------------------------------------|---|------------|--------------|-----------------------|
| <b>XIX. SINH PHẨM MIỄN DỊCH</b>      |   |            |              |                       |
| 1. Huyết thanh và Globulin miễn dịch |   |            |              |                       |
| 363                                  | Human normal Immunoglobulin   | Tiêm       | Dung dịch    |                       |
| 364                                  | Huyết thanh kháng đại   | Tiêm       | Dung dịch    | 1.000IU, 2.000 IU/ml  |
| 365                                  | Huyết thanh kháng uốn ván   | Tiêm       | Dung dịch    | 1.500IU, 10.000 IU/ml |
| 366                                  | Huyết thanh kháng nọc độc   | Tiêm       | Dung dịch    |                       |
| 2. Vắc xin                           |   |            |              |                       |
| 367                                  | Vắc xin phòng Lao   | Tiêm       |              |                       |
| 368                                  | Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván   | Tiêm       |              |                       |
| 369                                  | Vắc xin phối hợp phòng 5 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Viêm gan B - Hib                            | Tiêm       |              |                       |
| 370                                  | Vắc xin phòng Sởi   | Tiêm       |              |                       |
| 371                                  | Vắc xin phòng Viêm gan B  | Tiêm       |              |                       |
| 372                                  | Vắc xin phòng Bại liệt  | Uống       |              |                       |
| 373                                  | Vắc xin phòng Uốn ván   | Tiêm       |              |                       |
| 374                                  | Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản   | Tiêm       |              |                       |
| 375                                  | Vắc xin phòng Thương hàn  | Tiêm       |              |                       |
| 376                                  | Vắc xin phòng Tả  | Uống       |              |                       |
| 377                                  | Vắc xin phòng Rubella   | Tiêm       |              |                       |
| 378                                  | Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Uốn ván   | Tiêm       |              |                       |
| 379                                  | Vắc xin phòng đại   | Tiêm       |              |                       |
| 380                                  | Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B                | Tiêm       |              |                       |
| 381                                  | Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus                          | Tiêm       |              |                       |
| 382                                  | Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi) | Tiêm       |              |                       |
| 383                                  | Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt                                    | Tiêm       |              |                       |
| 384                                  | Vắc xin phòng bệnh 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Hib   | Tiêm       |              |                       |

| TT   | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG   | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|--|--|--------------|--------------|--------------------|
| 385  | Vắc xin phối hợp phòng bệnh 02 bệnh: Sởi - Rubella     | Tiêm         |              |                    |
| 386  | Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rotavirus                   | Uống         |              |                    |
| 387  | Vắc xin phòng Cúm mùa                                  | Tiêm         |              |                    |
| 388  | Vắc xin phòng Não mô cầu                               | Tiêm         |              |                    |
| 389  | Vắc xin phòng Viêm màng não mủ                         | Tiêm         |              |                    |
| 390  | Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung                       | Tiêm         |              |                    |
| 391  | Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella | Tiêm         |              |                    |
| 392  | Vắc xin phòng thủy đậu                                 | Tiêm         |              |                    |
| 393  | Vắc xin phòng Viêm gan A                               | Tiêm         |              |                    |
| 394  | Vắc xin phòng bệnh do Hib                              | Tiêm         |              |                    |
| <b>XX. THUỐC GIẢN CƠ VÀ TĂNG TRƯỞNG LỰC CƠ</b> |  |              |              |                    |
| 395  | Neostigmin bromid                                      | Uống         | Viên         | 15mg               |
|  | Neostigmin methylsulfat                                | Tiêm         | Dung dịch    | 0,5mg/ml, 2,5mg/ml |
| 396  | Pancuronium bromid                                     | Tiêm         | Dung dịch    | 2mg/ml             |
| 397  | Suxamethonium clorid                                   | Tiêm         | Dung dịch    | 50mg/ml            |
| 398  | Alcuronium clorid                                      | Tiêm         | Dung dịch    | 5mg/ml             |
| 399  | Pyridostigmin bromid                                   | Uống         | Viên         | 60mg               |
|  |  | Tiêm         | Dung dịch    | 1mg/ml             |
| 400  | Veruconium bromid                                      | Tiêm         | Bột pha tiêm | 10mg               |
| <b>XXI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI, MŨI, HỌNG</b> |  |              |              |                    |
| <b>1. Thuốc chống nhiễm khuẩn, kháng virus</b> |  |              |              |                    |
| 401  | Aciclovir  | Tra mắt      | Mỡ           | 3%                 |
| 402  | Argyrol (*)  | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 3%                 |
| 403  | Cloramphenicol   | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 0,4%               |
| 404  | Gentamicin (sulfat)                                    | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 0,3%               |
| 405  | Neomycin (sulfat)                                      | Nhỏ mắt, tai | Dung dịch    | 0,5%               |
| 406  | Ofloxacin  | Nhỏ mắt, tai | Dung dịch    | 0,3%               |
| 407  | Sulfacetamid natri                                     | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 10%                |
| 408  | Tetracyclin hydroclorid                                | Tra mắt      | Mỡ           | 1%                 |
| 409  | Ciprofloxacin (hydroclorid)                            | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 0,3%               |
|  |  | Tra mắt      | Mỡ           | 0,3%               |
| <b>2. Thuốc chống viêm</b>                     |  |              |              |                    |
| 410  | Hydrocortison  | Tra mắt      | Mỡ           | 1%                 |
| 411  | Prednisolon natri phosphat                             | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 0,5%               |
| <b>3. Thuốc gây tê tại chỗ</b>                 |  |              |              |                    |
| 412  | Tetracain hydroclorid                                  | Nhỏ mắt      | Dung dịch    | 0,5%               |

| TT   | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG          | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|--|--|---------------------|--------------|--------------------|
| <b>4. Thuốc làm co đồng tử và giảm nhãn áp</b>                         |  |                     |              |                    |
| 413  | Acetazolamid   | Uống                | Viên         | 250mg              |
| 414  | Pilocarpin (hydroclorid hoặc nitrat)                             | Nhỏ mắt             | Dung dịch    | 2%, 4%             |
| 415  | Timolol  | Nhỏ mắt             | Dung dịch    | 0,25%, 0,5%        |
| <b>5. Thuốc làm giãn đồng tử</b>                                       |  |                     |              |                    |
| 416  | Atropin sulfat   | Nhỏ mắt             | Dung dịch    | 0,1%, 0,5%, 1,0%   |
| <b>6. Thuốc tai, mũi, họng</b>   |  |                     |              |                    |
| 417  | Nước oxy già (*)   | Dùng ngoài          | Dung dịch    | 3%                 |
| 418  | Naphazolin (*)   | Nhỏ mũi             | Dung dịch    | 0,05%              |
| 419  | Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid) | Nhỏ mũi             | Dung dịch    | 0,01g + 0,01g/ml   |
| 420  | Xylometazolin (*)  | Nhỏ mũi             | Dung dịch    | 0,05%, 0,1%        |
| 421  | Acetic acid  | Dùng tại chỗ        | Côn          | 2%                 |
| 422  | Budesonid (*)  | Xịt mũi             | Dung dịch    | 100mcg/lần xịt     |
| <b>XXII. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐÈ, CẢM MÁU SAU ĐÈ VÀ CHỐNG ĐÈ NON</b> |  |                     |              |                    |
| <b>1. Thuốc thúc đẻ, cảm máu sau đẻ</b>                                |  |                     |              |                    |
| <b>a. Thuốc thúc đẻ</b>  |  |                     |              |                    |
| 423  | Oxytocin   | Tiêm                | Dung dịch    | 5IU, 10IU/ml       |
| <b>b. Thuốc cảm máu sau đẻ</b>   |  |                     |              |                    |
| 424  | Ergometrin maleat  | Tiêm                | Dung dịch    | 0,2mg/ml           |
| 425  | Oxytocin   | Tiêm                | Dung dịch    | 5IU, 10 IU/ml      |
| 426  | Misoprostol  | Uống                | Viên         | 200mg              |
| 427  | Mifepriston + Misoprostol  | Uống                | Viên         | 200mg + 200mg      |
| <b>2. Thuốc chống đẻ non</b>   |  |                     |              |                    |
| 428  | Papaverin  | Uống                | Viên         | 40mg               |
| 429  | Salbutamol (sulfat)  | Uống                | Viên         | 2mg, 4mg           |
|  |  | Tiêm                | Dung dịch    | 0,5mg/ml, 1mg/ml   |
| 430  | Nifedipin  | Uống                | Viên         | 10mg               |
| <b>XXIII. DUNG DỊCH THÂM PHÂN MÀNG BỤNG</b>                            |  |                     |              |                    |
| 431  | Dung dịch thấm phân màng bụng                                    | Thấm phân màng bụng | Dung dịch    |                    |
| 432  | Dung dịch lọc thận acetat  | Lọc thận            | Dung dịch    |                    |
| <b>XXIV. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN</b>                             |  |                     |              |                    |
| <b>1. Thuốc chống loạn thần</b>  |  |                     |              |                    |
| 433  | Clorpromazin hydroclorid   | Uống                | Sirô         | 5mg/ml             |
|  |  |                     | Viên         | 25mg, 100mg        |
|  |  | Tiêm                | Dung dịch    | 12,5mg/ml, 25mg/ml |
| 434  | Diazepam   | Uống                | Viên         | 2mg, 5mg           |
|  |  | Tiêm                | Dung dịch    | 5mg/ml             |

| TT  | TÊN THUỐC                            | ĐƯỜNG DÙNG   | DẠNG BẢO CHẾ         | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ              |
|---|--------------------------------------|--------------|----------------------|---------------------------------|
| 435   | Haloperidol                          | Uống         | Viên                 | 1mg, 2mg, 5mg                   |
|   |                                      | Tiêm         | Dung dịch            | 5mg/ml                          |
| 436   | Levomepromazin                       | Uống         | Viên                 | 25mg                            |
|   |                                      | Tiêm         | Dung dịch            | 25mg/ml                         |
| 437   | Risperidon                           | Uống         | Viên                 | 1mg, 2mg                        |
| 438   | Sulpirid                             | Uống         | Viên                 | 50mg                            |
|   |                                      | Tiêm         | Dung dịch            | 50mg/ml                         |
| 439   | Fluphenazin                          | Tiêm         | Dung dịch            | 2mg/ml                          |
| <b>2. Thuốc chống trầm cảm</b>  |                                      |              |                      |                                 |
| 440   | Amitriptylin hydroclorid             | Uống         | Viên                 | 25mg                            |
| 441   | Fluoxetin                            | Uống         | Viên                 | 20mg                            |
| <b>3. Thuốc điều chỉnh và dự phòng rối loạn cảm xúc</b>                   |                                      |              |                      |                                 |
| 442   | Acid Valproic                        | Uống         | Viên                 | 200mg, 500mg                    |
| 443   | Carbamazepin                         | Uống         | Viên                 | 100mg, 200mg                    |
| 444   | Lithi carbonat                       | Uống         | Viên                 | 300mg                           |
| <b>4. Thuốc điều trị ám ảnh và hoang loạn thần kinh</b>                   |                                      |              |                      |                                 |
| 445   | Clomipramin                          | Uống         | Viên                 | 10mg, 25mg                      |
| <b>5. Thuốc điều trị cho những người nghiện các chất dạng thuốc phiện</b> |                                      |              |                      |                                 |
| 446   | Methadon                             | Uống         | Dung dịch            | 5mg/ml, 10mg/ml, 1mg/ml, 2mg/ml |
| <b>XXV. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>                              |                                      |              |                      |                                 |
| <b>1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính</b>                  |                                      |              |                      |                                 |
| 447   | Beclometason dipropionat (*)         | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 50mcg, 100mcg/lần xịt           |
| 448   | Salbutamol (sulfat)                  | Uống         | Viên                 | 2mg, 4mg                        |
|   |                                      |              | Dung dịch            | 0,4mg/ml                        |
|   |                                      | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 100mcg/lần xịt                  |
|   |                                      |              | Tiêm                 | Dung dịch                       |
| 449   | Terbutalin                           | Tiêm         | Dung dịch            | 0,5mg/ml                        |
| 450   | Budesonid (*)                        | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 100mcg/lần xịt, 200mcg/lần xịt  |
| 451   | Adrenalin (tartrat hoặc hydroclorid) | Tiêm         | Dung dịch            | 1mg/ml                          |
| 452   | Ipratropium bromid                   | Đường hô hấp | Thuốc hít (khí dung) | 20 mcg/lần xịt                  |
| <b>2. Thuốc chữa rối loạn tiết dịch</b>                                   |                                      |              |                      |                                 |
| 453   | Acetylcystein                        | Uống (*)     | Viên                 | 100mg, 200mg                    |
|   |                                      |              | Bột pha hỗn dịch     | 200mg                           |
|   |                                      | Tiêm         | Dung dịch            | 200mg/ml                        |
| 454   | Alimemazin (*)                       | Uống         | Sirô                 | 0,5mg/ml                        |
| 455   | Bromhexin hydroclorid (*)            | Uống         | Viên                 | 4mg, 8mg                        |
| <b>3. Thuốc khác</b>  |                                      |              |                      |                                 |

| TT   | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG                | DẠNG BẢO CHẾ      | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|--|--|---------------------------|-------------------|--------------------|
| 456  | Dextromethorphan (*)   | Uống                      | Viên              | 15mg               |
| <b>XXVI. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE</b>     |  |                           |                   |                    |
| 1. Thuốc uống  |  |                           |                   |                    |
| 457  | Oresol (*)   | Uống                      | Bột pha dung dịch |                    |
| 458  | Kali clorid  | Uống                      | Viên              | 600mg              |
| 2. Thuốc tiêm truyền   |  |                           |                   |                    |
| 459  | Dung dịch acid amin  | Tiêm truyền               | Dung dịch         | 5%, 10%            |
| 460  | Dung dịch glucose  | Tiêm                      | Dung dịch         | 5%, 10%, 50%       |
|  |  | Tiêm truyền               | Dung dịch         | 5%, 30%            |
| 461  | Dung dịch Ringer lactat  | Tiêm truyền               | Dung dịch         |                    |
| 462  | Dung dịch Calci clorid   | Tiêm tĩnh mạch            | Dung dịch         | 10%                |
| 463  | Kali clorid  | Tiêm truyền               | Dung dịch         | 11,2%              |
| 464  | Natri clorid   | Tiêm, tiêm truyền         | Dung dịch         | 0,9%, 10%          |
| 465  | Natri hydrocarbonat  | Tiêm truyền               | Dung dịch         | 1,4%, 8,4%         |
| 3. Thuốc khác  |  |                           |                   |                    |
| 466  | Nước cất pha tiêm  | Pha tiêm                  | Dung môi          |                    |
| <b>XXVII. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ</b>                                    |  |                           |                   |                    |
| 467  | Calci gluconat   | Uống (*)                  | Viên              | 500mg, 1g          |
|  |  | Tiêm                      | Dung dịch         | 100mg/ml           |
| 468  | Vitamin A (*)  | Uống                      | Viên              | 5.000 IU           |
| 469  | Vitamin A + D (*)  | Uống                      | Viên              | 5.000 IU + 500 IU  |
| 470  | Thiamin hydroclorid hoặc nitrat (*)                                    | Uống                      | Viên              | 10mg, 50mg, 100mg  |
|  | Thiamin hydroclorid  | Tiêm                      | Dung dịch         | 25mg/ml, 50mg/ml   |
| 471  | Vitamin B2 (*)   | Uống                      | Viên              | 5mg                |
| 472  | Vitamin B6 (*)   | Uống                      | Viên              | 25mg, 100mg        |
| 473  | Vitamin C (*)  | Uống                      | Viên              | 50mg, 100mg, 500mg |
| 474  | Vitamin PP (*)   | Uống                      | Viên              | 50mg               |
| <b>XXVIII. NHÓM THUỐC CHUYÊN BIỆT CHĂM SÓC CHO TRẺ SƠ SINH THIỂU THĂNG</b> |  |                           |                   |                    |
| 475  | Cafein citrat  | Uống                      | Dung dịch         | 20mg/ml            |
|  |  | Tiêm                      | Dung dịch         | 20mg/ml            |
| 476  | Ibuprofen  | Tiêm                      | Dung dịch         | 5mg/ml             |
| 477  | Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn, bò có tính điện hoạt) | Nhỏ giọt vào nội khí quản | Hỗn dịch          | 25mg/ml, 80mg/ml   |
| <b>XXIX. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP</b>                |  |                           |                   |                    |
| 1. Thuốc điều trị bệnh gút   |  |                           |                   |                    |

| TT  | TÊN THUỐC  | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|---|--|------------|--------------|--------------------|
| 478   | Allopurinol  | Uống       | Viên         | 100mg, 300mg       |
| 479   | Colchicin  | Uống       | Viên         | 1mg                |
| 2. Thuốc được sử dụng trong viêm khớp dạng thấp |  |            |              |                    |
| 480   | Cloroquin (phosphat hoặc sulfat)   | Uống       | Viên nén     | 100mg, 150mg       |
| 481   | Methotrexat (natri)  | Uống       | Viên         | 2,5mg              |
| <b>XXX. THUỐC KHÁC</b>                          |  |            |              |                    |
| 482   | Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Menthol, (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử). | Uống       |              |                    |
| 483   | Bọ mả, Eucalyptol, Núc nác, Viễ chí, Trần bì, An túc hương, Húng chanh, Natri benzoat.   | Uống       |              |                    |
| 484   | Bọ mả, Eucalyptol, Núc nác, Viễ chí, Trần bì, An túc hương, Húng chanh, natri benzoat.   | Uống       |              |                    |
| 485   | Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol/Cineol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).   | Dùng ngoài |              |                    |
| 486   | Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế, (Menthol)   | Dùng ngoài |              |                    |
| 487   | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành.  | Uống       |              |                    |
| 488   | Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol).  | Uống       |              |                    |
| 489   | Đan sâm, Tam thất, Borneol/Camphor.  | Uống       |              |                    |
| 490   | Eucalyptol, Tinh dầu gừng,   | Uống       |              |                    |

| TT  | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG        | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|-----|---|-------------------|--------------|--------------------|
|     | Tinh dầu trần bì, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu húng chanh.   |                   |              |                    |
| 491 | Húng chanh, Núc nác, Cineol.  | Uống              |              |                    |
| 492 | Lá vông/vông nem, (Lạc tiên), (Lá sen), (Tâm sen), (Rotundin), (Trình nữ)   | Uống              |              |                    |
| 493 | Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.   | Dung dịch xịt mũi |              |                    |
| 494 | Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Bọ mắm, Cát cánh, Trần bì, Menthol, (Tinh dầu bạc hà).   | Uống              |              |                    |
| 495 | Menthol, long não, Tinh dầu bạc hà, Eucalyptol, Methyl salicylat, Tinh dầu quế.   | Dùng ngoài        |              |                    |
| 496 | Menthol, Tinh dầu Bạc hà, Tinh dầu Tràm, Methyl salicylat, Tinh dầu Long não, Tinh dầu Hương nhu trắng, Tinh dầu Quế, Gừng. | Dùng ngoài        |              |                    |
| 497 | Methyl salicylat, Camphor, Tinh dầu bạc hà, Menthol, Tinh dầu quế, Nọc rắn hổ mang khô.                                     | Dùng ngoài        |              |                    |
| 498 | Mộc hoa trắng, Mộc hương, Berberin clorid   | Uống              |              |                    |
| 499 | Mộc hương, Berberin clorid, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).   | Uống              |              |                    |
| 500 | Nghệ vàng, Menthol, Camphor.  | Dung dịch xịt mũi |              |                    |
| 501 | Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Borneol                                | Uống              |              |                    |
| 502 | Ngưu tất, Nghệ, Rutin, (Bạch truật).  | Uống              |              |                    |
| 503 | Nha đạm từ, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.  | Uống              |              |                    |
| 504 | Nọc rắn hổ mang khô, Menthol, Methyl salicylat, Long não, Tinh dầu bạc hà.  | Dùng ngoài        |              |                    |
| 505 | Ô dầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế   | Dùng ngoài        |              |                    |

| TT  | TÊN THUỐC   | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | HÀM LƯỢNG, NỒNG ĐỘ |
|-----|---|------------|--------------|--------------------|
|     | nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.   |            |              |                    |
| 506 | Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat.  | Dùng ngoài |              |                    |
| 507 | Trần bì, Cát cánh, Tiên hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.   | Uống       |              |                    |
| 508 | Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn/Thiên môn đông, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol).                                     | Uống       |              |                    |
| 509 | Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khô hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic. | Uống       |              |                    |
| 510 | Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Borneol.   | Uống       |              |                    |

**Ghi chú:**

- Dạng muối, acid tổ hợp được đặt trong ngoặc đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) được hiểu là các muối, acid tổ hợp này không tính trong nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) mà chỉ là dạng muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính được sử dụng trong bào chế. Nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo dạng của hoạt chất chính ở ngoài ngoặc. Ví dụ:

+ STT 25 - Dexamethason phosphat (natri): hàm lượng dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 4mg/ml sẽ tính theo Dexamethason phosphat nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Dexamethason natri phosphat.


+ STT 86 - Cefotaxim (natri): hàm lượng bột pha tiêm ghi tại cột (5) là 250mg, 500mg, 1g sẽ tính theo cefotaxim nhưng dạng muối sử dụng trong bào chế là Cefotaxim natri.

- Dạng muối, acid tổ hợp đi cạnh tên hoạt chất chính ghi tại cột (2) không đặt trong ngoặc được hiểu là nồng độ, hàm lượng ghi tại cột (5) sẽ tính theo cả muối hoặc acid tổ hợp với hoạt chất chính. Ví dụ:

+ STT 10 - Ephedrin hydroclorid: nồng độ dung dịch tiêm ghi tại cột (5) là 30mg/ml sẽ tính theo Ephedrin hydroclorid.

+ STT 407 – Sulfacetamid natri: nồng độ thuốc nhỏ mắt ghi tại cột (5) là 10% sẽ tính theo Sulfacetamid natri.

- Đối với nhóm thuốc khác: Ghi đầy đủ tên thành phần của thuốc theo tên dược liệu; các thành phần có dấu gạch chéo “/” là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn “()” là thành phần có thể gia, giảm.


KT. BỘ TRƯỞNG   
THỦ TRƯỞNG  
  
Nguyễn Việt Tiến

**PHỤ LỤC II.**

**DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN THIẾT YẾU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2018  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

1. Danh mục thuốc cổ truyền thiết yếu.

2. Danh mục vị thuốc cổ truyền thiết yếu. 

|    |    |   |      |  |
|----|----|---|------|--|
| 14 | 6  | Actiso, Thổ phục linh, Râu mèo, Thảo quyết minh, Bồ công anh, Rau đắng đất, Lạc tiên.   | Uống |  |
| 15 | 7  | Actisô.   | Uống |  |
| 16 | 8  | Artiso, Nghệ, Rau má.   | Uống |  |
| 17 | 9  | Bạch mao căn, <del>Đương quy</del> , Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.   | Uống |  |
| 18 | 10 | Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.                           | Uống |  |
| 19 | 11 | Bạch truật, Bạch linh, Trư linh, Trạch tả, Kim tiền thảo, Kế nội kim, Cối xay, Quế chi.                                       | Uống |  |
| 20 | 12 | Biển súc, Râu bấp, Actiso, Muồng trâu.  | Uống |  |
| 21 | 13 | Bồ bồ.  | Uống |  |
| 22 | 14 | Bồ công anh, Kim ngân hoa, Sài đất, Thổ phục linh, Kế đầu ngựa, Hạ khô thảo, Huyền sâm.                                       | Uống |  |
| 23 | 15 | Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất.                                     | Uống |  |
| 24 | 16 | Cà gai leo, Mật nhân.   | Uống |  |
| 25 | 17 | Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ. | Uống |  |
| 26 | 18 | Chuối hột, Rau om, Râu mèo, Hạt Lười rơi  | Uống |  |
| 27 | 19 | Cỏ nhọ nôi, Cam thảo, Cối xay, Mã đề, Cỏ tranh, Trắc bách diệp, Hòe hoa.  | Uống |  |
| 28 | 20 | Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Kế đầu ngựa, gừng tươi, Vô Quýt.                            | Uống |  |
| 29 | 21 | Địa long, Sinh khương.  | Uống |  |
| 30 | 22 | Diệp cá, Rau má.  | Uống |  |
| 31 | 23 | Diệp hạ châu, Bồ bồ, Rau má.  | Uống |  |
| 32 | 24 | Diệp hạ châu, Bồ bồ, (Chi tử), (Rau má).  | Uống |  |
| 33 | 25 | Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.   | Uống |  |
| 34 | 26 | Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nôi.  | Uống |  |
| 35 | 27 | Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.  | Uống |  |
| 36 | 28 | Diệp hạ châu, Mã đề, Chi tử, Nhân trần.   | Uống |  |

|    |    |   |      |  |
|----|----|---|------|--|
| 37 | 29 | Diệp hạ châu, Nhân trần, Chi tử, Cỏ nhọ nôi, Chua ngọt.   | Uống |  |
| 38 | 30 | Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi/Cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).   | Uống |  |
| 39 | 31 | Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.   | Uống |  |
| 40 | 32 | Diệp hạ châu.   | Uống |  |
| 41 | 33 | Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.  | Uống |  |
| 42 | 34 | Đương quy, Chi tử, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Tri mẫu, Trắc bách diệp, Xuyên khung, Hoàng liên, Qua lâu căn, Cát cánh, Hoàng bá, Huyền sâm, Thạch cao, Cam thảo, Liên kiều, Hoàng cầm, Xích thược.             | Uống |  |
| 43 | 35 | Hạ khô thảo, Tang diệp, Cúc hoa.  | Uống |  |
| 44 | 36 | Hoàng kỳ, Nữ trinh tử, Nhân sâm, Nga truật, Linh Chi, Giáo cô lam, Bạch truật, Bán chi liên, Bạch anh, Nhân trần, Từ trường khanh, Xà môi, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Thổ miết trùng, Kê nội kim. | Uống |  |
| 45 | 37 | Hoàng liên, Ké đầu ngựa, Liên kiều, Bồ công anh, Bồ bồ, Kim ngân hoa, Chi tử, Hoàng Bá.   | Uống |  |
| 46 | 38 | Hoạt thạch, Cam thảo.   | Uống |  |
| 47 | 39 | Khô sâm, Bồ công anh, Dạ cẩm, Bạch cập, Nga truật.  | Uống |  |
| 48 | 40 | Kim ngân hoa, Bồ công anh, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Thổ phục linh.   | Uống |  |
| 49 | 41 | Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa.  | Uống |  |
| 50 | 42 | Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Nguru bàng tử, (Đạm đậu sị).   | Uống |  |
| 51 | 43 | Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng.  | Uống |  |
| 52 | 44 | Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.  | Uống |  |
| 53 | 45 | Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Mã đề.   | Uống |  |
| 54 | 46 | Kim ngân, Bồ công anh, Bạch linh, Hoàng liên, Hạ khô thảo, Liên kiều, Ké đầu ngựa.  | Uống |  |
| 55 | 47 | Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, (Thăng ma).   | Uống |  |

|    |    |  |      |  |
|----|----|--|------|--|
| 56 | 48 | Kim tiền thảo, (Râu mèo), (Râu ngô).   | Uống |  |
| 57 | 49 | Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng, (Nghệ).  | Uống |  |
| 58 | 50 | Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thực địa).   | Uống |  |
| 59 | 51 | Kim tiền thảo.   | Uống |  |
| 60 | 52 | Lá muồng, Thiên hoa phấn, Long đóm thảo, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Ngưu bàng tử, Hoàng cầm, Liên kiều, Bồ công anh, Hoàng bá.   | Uống |  |
| 61 | 53 | Long đóm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông).  | Uống |  |
| 62 | 54 | Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo.  | Uống |  |
| 63 | 55 | Long đóm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.   | Uống |  |
| 64 | 56 | Ma hoàng, Quế chi, Can khương, Tế tân, Bán hạ, Bạch linh, Bạch thực, Ngũ vị tử, Cam thảo.  | Uống |  |
| 65 | 57 | Mật heo, Lô hội, Thảo quyết minh.  | Uống |  |
| 66 | 58 | Nghê hoa đầu.  | Uống |  |
| 67 | 59 | Ngưu hoàng/Ngưu hoàng nhân tạo, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến  | Uống |  |
| 68 | 60 | Nhân trần bắc, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bồ công anh, Bạch hoa xà thiệt thảo, Phục linh, Kim tiền thảo, Mẫu đơn bì, Bạch truật, Xuyên luyện tử, Đan sâm, Hà thủ ô đỏ, Bạch thực. | Uống |  |
| 69 | 61 | Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa.   | Uống |  |
| 70 | 62 | Nhân trần/Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).   | Uống |  |
| 71 | 63 | Râu mèo, Actiso.   | Uống |  |
| 72 | 64 | Sài đất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Kinh giới, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh.   | Uống |  |
| 73 | 65 | Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh.   | Uống |  |

|    |            |   |      |  |
|----|------------|---|------|--|
| 74 | 66         | Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo.  | Uống |  |
| 75 | 67         | Tang diệp, Cúc hoa, Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cát cánh, Mạch môn, Hoàng cầm, Dành dành.  | Uống |  |
| 76 | 68         | Thạch cao, Hoàng liên, Cam thảo, Tri mẫu, Huyền sâm, Sinh địa, Mẫu đơn bì, Qua lâu nhân, Liên kiều, Hoàng bá, Hoàng cầm, Bạch thược.  | Uống |  |
|    | <b>III</b> | <b>Nhóm thuốc khu phong trừ thấp</b>  |      |  |
| 77 | 1          | Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.  | Uống |  |
| 78 | 2          | Cao trăn, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Câu tích, Xuyên khung, Trần bì, Quế.  | Uống |  |
| 79 | 3          | Cao xương hổn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.  | Uống |  |
| 80 | 4          | Câu tích, Ngũ gia bì chân chim, Cỏ xước, Kê huyết đằng, Quế chi, Cam thảo, Ngưu tất, Đỗ trọng, Hy thiêm.  | Uống |  |
| 81 | 5          | Câu tích, Hoàng cầm, Dây đau xương, Xuyên khung, Cốt toái bồ, Khương hoạt, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch thược, Ba kích, Phòng phong, Độc hoạt, Mộc hương, Tục đoạn, Kê huyết đằng, Thương truật, Cỏ xước, Thổ phục linh. | Uống |  |
| 82 | 6          | Địa hoàng, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Đan sâm, Tục đoạn, Bồ cốt chi.  |      |  |
| 83 | 7          | Đỗ trọng, Ngưu tất, Ý dĩ, Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Chi tử, Uy linh tiên, Tang ký sinh, Huyết giác, Tần giao, Xuyên khung, Mộc qua, Mạn kinh tử, Thiên niên kiện.  | Uống |  |
| 84 | 8          | Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.   | Uống |  |
| 85 | 9          | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.  | Uống |  |
| 86 | 10         | Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.  | Uống |  |

|    |    |  |      |  |
|----|----|--|------|--|
| 87 | 11 | Độc hoạt, Phòng phong, Tế tân, Tần giao.   | Uống |  |
| 88 | 12 | Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Thiên niên kiện, Sinh địa, Đỗ trọng, Đảng sâm, Ngưu tất, Khương hoạt, Phụ tử chế, Tục đoạn, Phục linh, Cam thảo.                            | Uống |  |
| 89 | 13 | Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Dây đau xương), (Đảng sâm/Nhân sâm). | Uống |  |
| 90 | 14 | Độc hoạt, Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng.  | Uống |  |
| 91 | 15 | Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Qui bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung.                   | Uống |  |
| 92 | 16 | Độc hoạt, Thanh táo, Phòng phong, Tế tân, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Cam thảo, Nhục quế, Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Đảng sâm, Bạch phục linh, Bạch thược.  | Uống |  |
| 93 | 17 | Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.  | Uống |  |
| 94 | 18 | Đương quy, Hồng hoa, Tô mộc, Sinh địa, Cốt toái bổ, Đào nhân, Tam thất, Chi tử.  | Uống |  |
| 95 | 19 | Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).   | Uống |  |
| 96 | 20 | Hải sai, Xuyên khung, Mạn kinh tử, Bạch chi, Địa liên, Phèn phi.   | Uống |  |
| 97 | 21 | Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.  | Uống |  |
| 98 | 22 | Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh.  | Uống |  |
| 99 | 23 | Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi/Quế nhục, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim.   | Uống |  |

|     |    |  |      |  |
|-----|----|--|------|--|
| 100 | 24 | Hy thiêm, Thiên niên kiện.   | Uống |  |
| 101 | 25 | Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện.  | Uống |  |
| 102 | 26 | Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.   | Uống |  |
| 103 | 27 | Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất.   | Uống |  |
| 104 | 28 | Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.  | Uống |  |
| 105 | 29 | Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì/Ngũ gia bì chân chim, (Tam Thất).  | Uống |  |
| 106 | 30 | Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi.   | Uống |  |
| 107 | 31 | Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.   | Uống |  |
| 108 | 32 | Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.   | Uống |  |
| 109 | 33 | Tần giao, Khương hoạt, Phòng phong, Thiên ma, Độc hoạt, Xuyên khung.   | Uống |  |
| 110 | 34 | Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.  | Uống |  |
| 111 | 35 | Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm. | Uống |  |
| 112 | 36 | Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền chế.   | Uống |  |
|     | IV | Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì   |      |  |

*chất*

|     |    |   |      |  |
|-----|----|---|------|--|
| 113 | 1  | Bạch cập, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Nhân sâm, Hoàng liên, Mộc hương, Hương phụ, Ô tặc cốt.  | Uống |  |
| 114 | 2  | Bạch linh, Liên nhục, Sơn tra, Bạch truật, Mạch nha, Cam thảo, Trần bì, Đảng sâm, Sa nhân, Ý dĩ, Hoài sơn, Thần khúc.                               | Uống |  |
| 115 | 3  | Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng.   | Uống |  |
| 116 | 4  | Bạch truật, Bạch linh, Sa nhân, Sơn tra, Nhục đậu khấu, Mộc hương, Đảng sâm, Cam thảo, Hoàng liên, Hoài sơn, Thần khúc, Trần bì                     | Uống |  |
| 117 | 5  | Bạch truật, Chi thực, Cát căn, Đại hoàng, Đảng sâm, Hoàng cầm, Hoàng liên, Mộc hương, Phục linh, Sơn tra, Thần khúc, Trạch tả, Cam thảo.            | Uống |  |
| 118 | 6  | Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.                          | Uống |  |
| 119 | 7  | Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Cát cánh), (Thần khúc).                  | Uống |  |
| 120 | 8  | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.                               | Uống |  |
| 121 | 9  | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu. | Uống |  |
| 122 | 10 | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Nhục đậu khấu..   | Uống |  |
| 123 | 11 | Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).      | Uống |  |
| 124 | 12 | Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.                    | Uống |  |
| 125 | 13 | Bán hạ, Cam thảo, Chè dây, Can khương, Hương phụ, Khương hoàng, Mộc hương, Trần bì.   | Uống |  |
| 126 | 14 | Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo.  | Uống |  |
| 127 | 15 | Cam thảo, Bạch truật, Gừng khô, Mạch nha, Phục linh, Bán hạ chế, Đảng sâm, Hậu phác, Chi thực, Ngô thù du.  | Uống |  |
| 128 | 16 | Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.   | Uống |  |

|     |    |   |      |  |
|-----|----|---|------|--|
| 129 | 17 | Cam thảo, Hương phụ, Đại hồi, Hậu phác, Trần bì, Sài hồ, Mộc hương, Sa nhân, Chi xác, Bạch thược, Xuyên khung, Quế.   | Uống |  |
| 130 | 18 | Cam thảo, Ô tặc cốt, Phèn chua, Nghệ  | Uống |  |
| 131 | 19 | Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu. | Uống |  |
| 132 | 20 | Chè dây.  | Uống |  |
| 133 | 21 | Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du.  | Uống |  |
| 134 | 22 | Cò sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt.   | Uống |  |
| 135 | 23 | Đại hoàng, Hoàng bá, Hoàng cầm.   | Uống |  |
| 136 | 24 | Đại hoàng, Hậu phác, Chi xác, Cam thảo, Thảo quyết minh, Mật ong.   | Uống |  |
| 137 | 25 | Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Liên nhục, Đại táo, gừng tươi.   | Uống |  |
| 138 | 26 | Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.  | Uống |  |
| 139 | 27 | Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.   | Uống |  |
| 140 | 28 | Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương.  | Uống |  |
| 141 | 29 | Hoạt thạch, Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Hậu phác, Hoàng liên, Mộc hương, Ngũ bội tử, Xa tiền tử.  | Uống |  |
| 142 | 30 | Huyền hồ, Bạch chi.   | Uống |  |
| 143 | 31 | Huyền hồ sách, Mai mục, Phèn chua.  | Uống |  |
| 144 | 32 | Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.  | Uống |  |

*Uống*

|     |    |  |      |
|-----|----|--|------|
| 145 | 33 | Kim ngân hoa, Ô dược, Cam thảo, Hoa hòe, Mộc hương, Hoàng đằng.  | Uống |
| 146 | 34 | Lá khô, Bồ công anh, Khổ sâm, Chi thực, Ô tặc cốt, Hương phụ, Uất kim, Cam thảo, Sa nhân.                                    | Uống |
| 147 | 35 | Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt.  | Uống |
| 148 | 36 | Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thực.   | Uống |
| 149 | 37 | Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).  | Uống |
| 150 | 38 | Men bia ép tinh chế.   | Uống |
| 151 | 39 | Mộc hoa trắng.   | Uống |
| 152 | 40 | Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thực/ Bạch thực), (Ngô thù du).   | Uống |
| 153 | 41 | Nghệ vàng.   | Uống |
| 154 | 42 | Ngưu nhĩ phong, La liễu.   | Uống |
| 155 | 43 | Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.             | Uống |
| 156 | 44 | Nhân sâm, Bạch truật, Chi xác, Mộc hương, Hoàng kỳ, Chích Cam thảo, Bạch linh, Sơn tra, Đinh hương.                          | Uống |
| 157 | 45 | Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nôi, Kim ngân hoa, Đào nhân. | Uống |
| 158 | 46 | Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương). | Uống |
| 159 | 47 | Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).           | Uống |
| 160 | 48 | Ô tặc cốt, Mẫu lệ, Nghệ.   | Uống |
| 161 | 49 | Phan tá diệp.  | Uống |
| 162 | 50 | Phòng đàng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.  | Uống |
| 163 | 51 | Sài hồ, Bạch thực, Bạch linh, Dương quy, Bạch truật, Chi tử, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Bạc hà, Gừng tươi.                        | Uống |
| 164 | 52 | Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.  | Uống |

|     |          |  |      |  |
|-----|----------|--|------|--|
| 165 | 53       | Sinh địa, Liên nhục, Sa nhân, Đàng sâm, Trần bì, Sơn tra, Hoàng kỳ, Bạch truật   | Uống |  |
| 166 | 54       | Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương.   | Uống |  |
| 167 | 55       | Thạch cao, Ma hoàng, Nhãn đông đằng, Tang ký sinh, Chi tử, Kê huyết đằng, Hoàng bá, Tri mẫu, Xích thược, Độc hoạt, Khương hoạt, Tế tân, Cương tằm, Linh dương phấn, Nhũ hương. | Uống |  |
| 168 | 56       | Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương).  | Uống |  |
| 169 | 57       | Tỏi, Nghệ, Trà xanh.   | Uống |  |
| 170 | 58       | Tỏi, Nghệ.   | Uống |  |
| 171 | 59       | Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.  | Uống |  |
| 172 | 60       | Vàng đắng, Mật heo   | Uống |  |
| 173 | 61       | Vỏ mù u, Mai mực, Nghệ.  | Uống |  |
| 174 | 62       | Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo.   | Uống |  |
| 175 | 63       | Xuyên tâm liên.  | Uống |  |
|     | <b>V</b> | <b>Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm</b>   |      |  |
| 176 | 1        | Bá tử nhân, Đàng sâm, Hoàng kỳ, Xuyên khung, Đương quy, Phục linh, Viễn chí, Táo nhân, Quế, Ngũ vị tử, Thân khúc, Cam thảo.  | Uống |  |
| 177 | 2        | Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đàng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê.            | Uống |  |
| 178 | 3        | Bình vôi, Liên nhục, Tử quyết minh, Hoài sơn, Vông nem.  | Uống |  |
| 179 | 4        | Bình vôi, Tâm sen, Táo nhân.   | Uống |  |
| 180 | 5        | Cao khô Valeriance, Tâm sen, Vông nem, Lạc tiên, Táo nhân, Mắc cỡ, Xuyên khung.  | Uống |  |
| 181 | 6        | Đan sâm, Tam thất, Băng phiến.   | Uống |  |
| 182 | 7        | Đan sâm, Tam thất.   | Uống |  |
| 183 | 8        | Đàng sâm, Bạch thược, Viễn chí, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch phục linh, Đương quy, Bạch truật, Bá tử nhân, Toan táo nhân/Táo nhân.   | Uống |  |
| 184 | 9        | Đàng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.   | Uống |  |

|     |    |   |      |  |
|-----|----|---|------|--|
| 185 | 10 | Đinh lăng, Bạch quả, Cao Đâu tương lên men.   | Uống |  |
| 186 | 11 | Đinh lăng, Bạch quả/Ginkgo biloba.  | Uống |  |
| 187 | 12 | Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).  | Uống |  |
| 188 | 13 | Đương quy, Bạch quả/Ginkgo biloba.  | Uống |  |
| 189 | 14 | Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đăng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trần châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân.   | Uống |  |
| 190 | 15 | Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn.   | Uống |  |
| 191 | 16 | Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí.   | Uống |  |
| 192 | 17 | Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi.  | Uống |  |
| 193 | 18 | Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen.   | Uống |  |
| 194 | 19 | Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trình nữ)   | Uống |  |
| 195 | 20 | Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.   | Uống |  |
| 196 | 21 | Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược).   | Uống |  |
| 197 | 22 | Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.  | Uống |  |
| 198 | 23 | Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo). | Uống |  |
| 199 | 24 | Tâm sen, Thảo quyết minh, Táo nhân.   | Uống |  |
| 200 | 25 | Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô.  | Uống |  |
| 201 | 26 | Thục địa, Xuyên khung, Đảng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Trần bì, Đương quy, Mạch môn, Hoàng kỳ, Thiên môn đông, Sa nhân, Táo nhân.   | Uống |  |
| 202 | 27 | Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỳ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.            | Uống |  |

|     |           |  |      |  |
|-----|-----------|--|------|--|
| 203 | 28        | Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.  | Uống |  |
| 204 | 29        | Toan táo nhân, Đan sâm, Thỏ Ngũ vị tử.   | Uống |  |
| 205 | 30        | Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.   | Uống |  |
|     | <b>VI</b> | <b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế</b>   |      |  |
| 206 | 1         | A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương qui, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đẩu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Từ tô, Từ uyển, Ý dĩ.                             | Uống |  |
| 207 | 2         | Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì.  | Uống |  |
| 208 | 3         | Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng, (Tinh dầu bạc hà).   | Uống |  |
| 209 | 4         | Bách bộ, Hạnh nhân, Trần bì, Tang bạch bì, Cam thảo, Cát cánh.   | Uống |  |
| 210 | 5         | Bách bộ, Kim ngân hoa, Tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nôi, Tang bạch bì, Trần bì.  | Uống |  |
| 211 | 6         | Bách bộ, Kim ngân hoa, Từ tô tử, Bồ công anh, Cỏ nhọ nôi, Tang bạch bì, Trần bì.   | Uống |  |
| 212 | 7         | Bách bộ, Sa sâm, Ma hoàng, Tỳ bà, Lá bạc hà, Phục linh, Mơ muối, Bán hạ, Cam thảo, Mạch môn, Cát cánh, Tang bạch bì, Tinh dầu bạc hà.  | Uống |  |
| 213 | 8         | Bách bộ.   | Uống |  |
| 214 | 9         | Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử). | Uống |  |
| 215 | 10        | Cát cánh, Bạc hà, Hoàng cầm, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Qua lâu nhân, Tỳ bà lá, Bách bộ.   | Uống |  |
| 216 | 11        | Cát cánh, Kinh giới, Từ uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.   | Uống |  |
| 217 | 12        | Cát cánh, Từ uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Kinh giới.   | Uống |  |
| 218 | 13        | Cát cánh, Xuyên bối mẫu, Bách bộ, Trần bì, Tang bạch bì, Thiên môn đông, Tiền hồ, Cam thảo.  | Uống |  |

|     |    |   |      |  |
|-----|----|---|------|--|
| 219 | 14 | Hạnh nhân, Cát cánh, Tang bạch bì, Bạc hà, Tô diệp, Bách bộ, Tiên hồ, Tử uyển, Tỳ bà diệp.  | Uống |  |
| 220 | 15 | Lá thường xuân.   | Uống |  |
| 221 | 16 | Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.   | Uống |  |
| 222 | 17 | Ma hoàng, Cát cánh, Hạnh nhân, Cam thảo, Thạch cao, Bách bộ.  | Uống |  |
| 223 | 18 | Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà).  | Uống |  |
| 224 | 19 | Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo.   | Uống |  |
| 225 | 20 | Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Qué Chi/Thạch cao, Cam thảo.   | Uống |  |
| 226 | 21 | Mạch môn, Bách bộ, Cam thảo, Cát cánh, Trần bì, Tỳ bà lá, Tang bạch bì, Ma hoàng.   | Uống |  |
| 227 | 22 | Sinh địa, Bối mẫu, Cam thảo, Mẫu đơn bì, Huyền sâm, Bạc hà, Mạch môn, Bạch thược.   | Uống |  |
| 228 | 23 | Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.   | Uống |  |
| 229 | 24 | Sinh địa, Thục địa, Bách hợp, Mạch môn, Huyền sâm, Đương quy, Bạch thược, Cát cánh, Cam thảo.   | Uống |  |
| 230 | 25 | Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.  | Uống |  |
| 231 | 26 | Thục địa, Thiên môn/Thiên môn đông, Tử uyển, Sa sâm, Mạch môn, Bách bộ, Mẫu đơn bì, Ngũ vị tử, La hán quả/La hớn quả, Bạch linh/Phục linh.                                  | Uống |  |
| 232 | 27 | Xuyên bối mẫu, Bạc hà diệp, Cát cánh, Cát căn, Trắc bách diệp, Hạnh nhân, Bách hợp, Trần bì, Tiên hồ, Thiên môn đông, Cam thảo.   | Uống |  |
| 233 | 28 | Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà, Mật ong. | Uống |  |

*Uống*

|     |            |   |      |  |
|-----|------------|---|------|--|
| 234 | 29         | Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp/Tỳ bà lá, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Tinh dầu bạc hà. | Uống |  |
|     | <b>VII</b> | <b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí</b>  |      |  |
| 235 | 1          | Câu kỷ tử, Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Xa tiền tử, Ngũ vị tử.   | Uống |  |
| 236 | 2          | Chiêu liêu, Thảo quả, Đại hồi, Quế.   |      |  |
| 237 | 3          | Dâm dương hoắc, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Ba kích, Phục linh, Đỗ trọng, Thục địa, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Cao dương thận.   | Uống |  |
| 238 | 4          | Đảng sâm, Đương qui, Phục linh, Đỗ trọng, Bạch thược, Cát căn, Câu kỷ tử, Hoàng kỳ, Nhục thung dung, Phá cố chi, Sơn thù, Xuyên khung, Dâm dương hoắc, Thục địa.            | Uống |  |
| 239 | 5          | Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Kinh giới, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen.                                  | Uống |  |
| 240 | 6          | Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo.                             | Uống |  |
| 241 | 7          | Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.   | Uống |  |
| 242 | 8          | Đương quy, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Liên tu, Phá cố chi, Hoài sơn, Hà thủ ô, Ba kích, Câu kỷ tử, Sơn thù.  | Uống |  |
| 243 | 9          | Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.   | Uống |  |
| 244 | 10         | Hoàng kỳ, Bạch truật, Phòng phong.  | Uống |  |
| 245 | 11         | Hoàng kỳ, Bạch truật, Đảng sâm, Đương quy, Trần bì, Cam thảo, Sài hồ, Thăng ma, Nhục thung dung, Bá tử nhân, Vàng đen   | Uống |  |
| 246 | 12         | Linh chi, Đương quy.  | Uống |  |
| 247 | 13         | Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ.  | Uống |  |
| 248 | 14         | Lộc nhung, Nhân sâm, Tỏa dương, Hoàng kỳ, Thục địa, Đương quy, Đỗ trọng, Bạch truật, Sơn thù, Trần bì, Quế, Đại táo, Cam thảo.  | Uống |  |
| 249 | 15         | Nhân sâm, Đương quy, Thục địa, Ba kích, Hoàng kỳ, Bạch truật, Nguu tất, Mộc qua, Đỗ trọng, Hoàng tinh, Tục đoạn, Xuyên khung.   | Uống |  |

|     |    |  |      |  |
|-----|----|--|------|--|
| 250 | 16 | Nhân sâm, Lộc nhung, Dương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo.   | Uống |  |
| 251 | 17 | Nhân sâm/Hồng sâm, Mạch môn, Ngũ vị tử.  | Uống |  |
| 252 | 18 | Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long).  | Uống |  |
| 253 | 19 | Nhân sâm, Nhung hươu, Thục địa, Ba kích, Dương quy.  | Uống |  |
| 254 | 20 | Nhân sâm, Tam thất.  | Uống |  |
| 255 | 21 | Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Dương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, Bạch thược.   | Uống |  |
| 256 | 22 | Nhục thung dung, Thục địa, Phục linh, Cửu thái tử, Ngưu tất, Ngũ vị tử, Nhục quế, Sơn dược /Hoài sơn, Thạch斛, Thỏ ty tử, Sơn thù, Xa tiền tử, Mẫu đơn bì.  | Uống |  |
| 257 | 23 | Phòng đàng sâm, Hà thủ ô đỏ, Dương quy, Thục địa, Bạch truật, Bạch thược, Phục linh, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Quế nhục, Cam thảo.   | Uống |  |
| 258 | 24 | Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Dương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.   | Uống |  |
| 259 | 25 | Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục.   | Uống |  |
| 260 | 26 | Thỏ ty tử, Viễn chí, Nhục thung dung, Câu kỷ tử, Xuyên tiêu, Thục địa, Sơn dược/Hoài sơn, Sinh địa, Ngưu tất, Đỗ trọng, Địa cốt bì, Ba kích, Xa tiền tử, Trạch tả, Thiên môn đông, Thạch xương bồ, Sơn thù, Ngũ vị tử, Ngô thù du, Mộc hương, Dương quy, Bá tử nhân, Bạch phục linh. | Uống |  |
| 261 | 27 | Thục địa, Dương quy, Đỗ trọng, Cam thảo, Nhân sâm, Hoài sơn, Câu kỷ tử, Sơn thù.   | Uống |  |
| 262 | 28 | Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.  | Uống |  |
| 263 | 29 | Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Cù súng/Khiêm thực, Thạch斛, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế.   | Uống |  |



|     |             |   |      |  |
|-----|-------------|---|------|--|
| 264 | 30          | Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.                                     | Uống |  |
|     | <b>VIII</b> | <b>Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết</b>   |      |  |
| 265 | 1           | Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.                      | Uống |  |
| 266 | 2           | Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu.   | Uống |  |
| 267 | 3           | Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chí, Dạ giao đằng, (Hòe hoa). | Uống |  |
| 268 | 4           | Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược.  | Uống |  |
| 269 | 5           | Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương qui, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.   | Uống |  |
| 270 | 6           | Đảng sâm, Bạch truật, Câu kỷ tử, Mạch môn, Thục địa, Hà thủ ô đỏ, Đương qui, Ngưu tất, Toan táo nhân, Ngũ vị tử, Cam thảo, Viễn chí.          | Uống |  |
| 271 | 7           | Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương qui, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì.  | Uống |  |
| 272 | 8           | Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thực, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.  | Uống |  |
| 273 | 9           | Đương quy di thực.  | Uống |  |
| 274 | 10          | Đương quy, Đảng sâm, Thục địa, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Long nhãn, Ba kích, Phục linh, Xuyên khung, Câu kỷ tử, Đại táo, Bạch truật, Cam thảo.      | Uống |  |
| 275 | 11          | Đương quy, Hoàng kỳ.  | Uống |  |
| 276 | 12          | Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.                                    | Uống |  |
| 277 | 13          | Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.                                   | Uống |  |
| 278 | 14          | Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Bạch thực/Xích thực), (Hồng hoa), (Đan sâm).                       | Uống |  |

*Handwritten signature*

|     |    |  |      |
|-----|----|--|------|
| 279 | 15 | Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.  | Uống |
| 280 | 16 | Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.  | Uống |
| 281 | 17 | Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, (Ngưu tất), (Bạch quả), (Đào nhân), (Cát cánh).   | Uống |
| 282 | 18 | Hương phụ, Bạch truật, Hoàng kỳ, Sa sâm, Thục địa, Sa nhân, Bạch linh, Cam thảo, Bạch thược, Xuyên khung, Đương quy, Quế.  | Uống |
| 283 | 19 | Huyết giác.  | Uống |
| 284 | 20 | Mẫu đơn bì, Hà thủ ô đỏ, Ngũ vị tử, Trạch tả, Địa hoàng, Huyền sâm, Mạch môn, Thục địa, Câu đằng, Thù ô đằng, Phục linh, Tiên mao, Tử thạch, Trần châu mẫu, Phù tiêu mạch. | Uống |
| 285 | 21 | Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe, (Bạch truật).   | Uống |
| 286 | 22 | Ngưu tất, Hạt tiêu.  | Uống |
| 287 | 23 | Nhân sâm, Thù điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đản hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.                            | Uống |
| 288 | 24 | Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.  | Uống |
| 289 | 25 | Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.  | Uống |
| 290 | 26 | Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).                              | Uống |
| 291 | 27 | Tam thất.  | Uống |
| 292 | 28 | Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.  | Uống |
| 293 | 29 | Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Trần bì, Hoàng kỳ, Viễn chí, Táo nhân, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Quế.                                       | Uống |
| 294 | 30 | Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.   | Uống |
| 295 | 31 | Thục địa, Hoài Sơn, Thạch học, Tỳ giải, Táo nhục, Khiếm thực.  | Uống |
| 296 | 32 | Thục địa, Sơn thù du, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Mạch môn, Bạch phục linh, Trạch tả, Ngũ vị tử.   | Uống |

*Handwritten signature*

|     |           |  |      |  |
|-----|-----------|--|------|--|
| 297 | 33        | Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn/Cù mài, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, Thạch học.                   | Uống |  |
| 298 | 34        | Thục địa, Táo nhục, Cù súng, Thạch học, Hoài sơn, Tỷ giải.   | Uống |  |
| 299 | 35        | Thục địa, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Đỗ trọng, Liên nhục, Câu kỷ tử, Táo nhân, Bạch linh, Hoàng kỳ, Ba kích, Bạch truật, Trần bì. | Uống |  |
| 300 | 36        | Tô mộc.  | Uống |  |
| 301 | 37        | Tri mẫu, Thiên hoa phấn, Hoài sơn, Hoàng kỳ, Cát căn, Ngũ vị tử.   | Uống |  |
| 302 | 38        | Trình nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế.   | Uống |  |
| 303 | 39        | Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.   | Uống |  |
| 304 | 40        | Xuyên khung, Tân giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến.   | Uống |  |
| 305 | 41        | Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Cát cánh, Chi xác, Đương quy, (Ngưu tất).                         | Uống |  |
|     | <b>IX</b> | <b>Nhóm thuốc điều kinh, an thai</b>   |      |  |
| 306 | 1         | Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu.                                | Uống |  |
| 307 | 2         | Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Ích mẫu, Ngái cứu, Đảng sâm, Ngưu tất, Mộc hương, Bạch chi, Cam thảo, Lô hội.                | Uống |  |
| 308 | 3         | Hoài sơn, Thục địa, Trữ ma căn, Ngái cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp.                              | Uống |  |
| 309 | 4         | Hương phụ, Ích mẫu, Ngái cứu, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Sinh địa, Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.                     | Uống |  |
| 310 | 5         | Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.                         | Uống |  |
| 311 | 6         | Ích mẫu, Hương phụ, Mẫu đơn bì, Kim ngân hoa, Đại hoàng, Đan sâm, Bạch thược, Xuyên khung, Bạch truật.                                     | Uống |  |
| 312 | 7         | Ích mẫu, Hương phụ, Ngái cứu, (Đương quy).   | Uống |  |

*Handwritten signature*

|     |          |   |            |  |
|-----|----------|---|------------|--|
| 313 | 8        | Lô hội, Khô hạnh nhân, Giáng hương, Nga truyệt, Mạch môn, Câu kỷ tử, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương.   | Uống       |  |
| 314 | 9        | Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghê), (Đảng sâm).  | Uống       |  |
| 315 | 10       | Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Ích mẫu, Đương quy, Đảng sâm.   | Uống       |  |
| 316 | 11       | Xuyên khung, Đương quy, Thược dược, Thục địa, Bạch truật, Mẫu đơn bì, Địa cốt bì, Hương phụ.  | Uống       |  |
|     | <b>X</b> | <b>Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan</b>   |            |  |
| 317 | 1        | Bạch chi, Đinh hương.   | Dùng ngoài |  |
| 318 | 2        | Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cò hôi, Kim ngân hoa.   | Uống       |  |
| 319 | 3        | Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà.   | Uống       |  |
| 320 | 4        | Bạch chi, Thạch cao, Cát căn, Bạch thược, Sài hồ, Cát cánh, Khương hoạt, Cam thảo, Hoàng cầm  | Uống       |  |
| 321 | 5        | Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh/Thảo quyết minh, (Trạch tả). | Uống       |  |
| 322 | 6        | Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả.   | Uống       |  |
| 323 | 7        | Đại hồi, Quế, Xuyên khung, Thương truật, Hoàng bá, Tế tân, Đương quy, Phòng phong, Bạch chi, Đinh hương, Thăng ma, Bạch phàn, Tào giác, Huyết giác.                                   | Uống       |  |
| 324 | 8        | Huyền sâm, Cam thảo, Thương nhĩ tử, Hạ liên thảo, Mộc tặc.  | Uống       |  |
| 325 | 9        | Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).   | Xịt mũi    |  |
| 326 | 10       | Sinh địa, Sơn thù du, Mẫu đơn bì, Câu kỷ tử, Phục linh, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Đương quy, Bạch tật lê, Thạch quyết minh, Mạn kinh tử, Mật ong hoa.                              | Uống       |  |
| 327 | 11       | Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo.  | Uống       |  |
| 328 | 12       | Tân di, Bạc hà, Đương quy, Kim ngân hoa, Sài hồ, Chi tử, Kinh giới, Huyền sâm, Bạch linh, Xuyên bối mẫu.  | Uống       |  |

|     |           |   |            |  |
|-----|-----------|---|------------|--|
| 329 | 13        | Tân di/Tân di hoa, Cáo bán, Bạch chi, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.   | Uống       |  |
| 330 | 14        | Tế tân, Bạch chi, Thanh đại, Ngũ bội tử, Hoàng bá, Bằng sa, Bạch phàn, Mai hoa băng phiến, Đinh hương, Hoàng liên, Lô hội.              | Uống       |  |
| 331 | 15        | Thực địa, Hoài sơn, Đơn bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.                | Uống       |  |
| 332 | 16        | Thực địa, Hoài sơn, Đơn bì/Mẫu đơn bì/Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đơn sâm, Tháo quyết minh, (Đậu đen).    | Uống       |  |
| 333 | 17        | Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Tháo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thù ô đò, (Đương quy).  | Uống       |  |
| 334 | 18        | Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chí, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà.   |            |  |
| 335 | 19        | Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.   | Uống       |  |
| 336 | 20        | Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh. | Uống       |  |
|     | <b>XI</b> | <b>Nhóm thuốc dùng ngoài</b>  |            |  |
| 337 | 1         | Huyết giác, Đinh hương, Quế nhục, Đại hồi, Bạc hà, Một dược, Nhũ hương, Nghệ, Tinh dầu Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu Quế.         | Dùng ngoài |  |
| 338 | 2         | Dầu gió các loại.   | Dùng ngoài |  |
| 339 | 3         | Dầu gừng.   | Dùng ngoài |  |
| 340 | 4         | Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.  | Dùng ngoài |  |
| 341 | 5         | Đinh hương, Quế, Đại hồi, Nhũ hương, Một dược, Huyết giác, Bạc hà.  | Dùng ngoài |  |
| 342 | 6         | Hạt gấc, Rết khô, Địa liên, Quế chi, Thiên niên kiện, Tinh dầu gừng, Tinh dầu bạc hà.   | Dùng ngoài |  |
| 343 | 7         | Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ.   | Dùng ngoài |  |

|     |            |  |            |  |
|-----|------------|--|------------|--|
| 344 | 8          | Khương hoàng, Ngải cứu, Hoàng bá.  | Dùng ngoài |  |
| 345 | 9          | Lá xoài.   | Dùng ngoài |  |
| 346 | 10         | Long não, Tinh dầu bạch hà, Tinh dầu Quế, (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu Đinh hương).                          | Dùng ngoài |  |
| 347 | 11         | Long não, Tinh dầu bạch hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu trắng/Tinh dầu đinh hương, Tinh dầu quế.                     | Dùng ngoài |  |
| 348 | 12         | Ô đầu, Địa liền, Tọa giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên. | Dùng ngoài |  |
| 349 | 13         | Ô đầu, Quế chi, Can khương, Đại hồi, Xích thực, Huyết giác, Hương phụ, Long não, Khương hoàng.                             | Dùng ngoài |  |
| 350 | 14         | Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ).  | Dùng ngoài |  |
| 351 | 15         | Trầu không.  | Dùng ngoài |  |
|     | <b>XII</b> | <b>Nhóm thuốc khác</b>   |            |  |
| 352 | 1          | Bột bèo hoa dâu.   | Uống       |  |
| 353 | 2          | Cao khô lá dâu tằm.  | Uống       |  |
| 354 | 3          | Cao khô Trinh nữ hoàng cung.   | Uống       |  |
| 355 | 4          | Hải sâm.   | Uống       |  |
| 356 | 5          | Ngũ vị tử.   | Uống       |  |
| 357 | 6          | Phân hoa cái dẫu.  | Uống       |  |

*Ghi chú*

(\*): các thành phần có dấu gạch chéo "/" là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn "(" là thành phần có thể gia, giảm.



## 2. DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN THIẾT YẾU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Danh mục vị thuốc cổ truyền thiết yếu bao gồm:

a) Các vị thuốc cổ truyền được chế biến từ một phần hoặc toàn bộ dược liệu ban hành kèm theo Thông tư ban hành Danh mục dược liệu nuôi trồng, thu hái trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị và khả năng cung cấp, giá hợp lý (có thể bao gồm hoặc chưa bao gồm các vị thuốc cổ truyền quy định tại điểm b Phụ lục này);

b) Các vị thuốc cổ truyền ban hành trong bảng sau:

| STT<br>I                          | STT<br>II | Tên vị thuốc<br>III | Nguồn gốc (**)<br>IV | Tên khoa học của vị thuốc<br>V              | Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc<br>VI      |
|-----------------------------------|-----------|---------------------|----------------------|---|--|
| <b>I. Nhóm phát tán phong hàn</b> |           |                     |                      |   |  |
| 1                                 | 1         | Bạch chỉ            | B - N                | <i>Radix Angelicae dahuricae</i>            | <i>Angelica dahurica</i> Benth. et Hook.f. - Apiaceae        |
| 2                                 | 2         | Cảo bản             | B                    | <i>Rhizoma et Radix Ligustici chinensis</i> | <i>Ligusticum sinense</i> Oliv. - Apiaceae                   |
| 3                                 | 3         | Cúc tần             | N                    | <i>Radix et folium Pluccheae indicae</i>    | <i>Plucchea indica</i> (L.) Less - Asteraceae                |
| 4                                 | 4         | Kinh giới           | N                    | <i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>           | <i>Elsholtzia ciliata</i> Thunb. - Lamiaceae                 |
| 5                                 | 5         | Ma hoàng            | B                    | <i>Herba Ephedrae</i>                       | <i>Ephedra</i> sp. - Ephedraceae                             |
| 6                                 | 6         | Phòng phong         | B                    | <i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>     | <i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk.- Apiaceae |
| 7                                 | 7         | Quế chi             | N                    | <i>Ramulus Cinnamomi</i>                    | <i>Cinnamomum</i> sp. - Lauraceae                            |
| 8                                 | 8         | Sinh khương         | N                    | <i>Rhizoma Zingiberis recens</i>            | <i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae             |
| 9                                 | 9         | Tân di              | B                    | <i>Flos Magnoliae liliflorae</i>            | <i>Magnolia liliflora</i> Dear.- Magnoliaceae                |

*Handwritten signature*

|                                      |    |                 |       |   |  |
|--------------------------------------|----|-----------------|-------|---|--|
| 10                                   | 10 | Tế tân          | B     | <i>Radix Asari</i>                        | <i>Asarum heterotropoides</i> Kitag. - Aristolochiaceae      |
| 11                                   | 11 | Tô diệp         | N     | <i>Folium Perillae</i>                    | <i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae            |
| 12                                   | 12 | Tràm            | N     | <i>Ramulus cum Folium Melaleucae</i>      | <i>Melaleuca cajeputi</i> Powell. - Myrtaceae                |
| 13                                   | 13 | Trầu không      | N     | <i>Folium Piperis betle</i>               | <i>Piper betle</i> L. - Piperaceae                           |
| <b>II. Nhóm phát tán phong nhiệt</b> |    |                 |       |   |  |
| 14                                   | 1  | Bạc hà          | N     | <i>Herba Menthae</i>                      | <i>Mentha arvensis</i> L. - Lamiaceae                        |
| 15                                   | 2  | Cát căn         | N     | <i>Radix Puerariae thomsonii</i>          | <i>Pueraria thomsonii</i> Benth. - Fabaceae                  |
| 16                                   | 3  | Cốc tinh thảo   | B     | <i>Flos Eriocauli</i>                     | <i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae             |
| 17                                   | 4  | Cúc hoa         | B - N | <i>Flos Chrysanthemi indicis</i>          | <i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae                 |
| 18                                   | 5  | Đạm đậu xị      | B     | <i>Semen Sojae praeparatum</i>            | <i>Sojae praeparatum</i> L. - Fabaceae                       |
| 19                                   | 6  | Đạm trúc diệp   | B - N | <i>Herba Lophatheri</i>                   | <i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae                 |
| 21                                   | 7  | Mạn kinh tử     | B - N | <i>Fructus Viticis trifoliae</i>          | <i>Vitex trifolia</i> L. - Verbenaceae                       |
| 22                                   | 8  | Ngưu bàng tử    | B - N | <i>Fructus Arctii lappae</i>              | <i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae                         |
| 23                                   | 9  | Phù bình        | N     | <i>Herba Pistiae</i>                      | <i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae                        |
| 24                                   | 10 | Sài hồ bắc      | B     | <i>Radix Bupleuri</i>                     | <i>Bupleurum spp.</i> - Apiaceae                             |
| 25                                   | 11 | Sài hồ nam      | N     | <i>Radix et Folium Pluchae pteropodae</i> | <i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae                 |
| 26                                   | 12 | Tang diệp       | N     | <i>Folium Mori albae</i>                  | <i>Morus alba</i> L. - Moraceae                              |
| 27                                   | 13 | Thăng ma        | B     | <i>Rhizoma Cimicifugae</i>                | <i>Cimicifuga sp.</i> - Ranunculaceae                        |
| 28                                   | 14 | Thuyền thoái    | B - N | <i>Periostracum Cicadae</i>               | <i>Crytotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadidae          |
| <b>III. Nhóm phát tán phong thấp</b> |    |                 |       |   |  |
| 29                                   | 1  | Độc hoạt        | B     | <i>Radix Angelicae pubescentis</i>        | <i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae                  |
| 30                                   | 2  | Hoàng nàn (chế) | N     | <i>Cortex Strychni wallichianae</i>       | <i>Strychnos wallichiana</i> Steud. ex. DC. -<br>Loganiaceae |
| 31                                   | 3  | Hương gia bì    | B - N | <i>Cortex Periplocae</i>                  | <i>Periploca sepium</i> Bge. - Asclepiaceae                  |

|                               |    |                           |       |   |  |
|-------------------------------|----|---------------------------|-------|---|--|
| 32                            | 4  | Hy thiêm                  | N     | <i>Herba Siegesbeckiae</i>              | <i>Siegesbeckia orientalis</i> L. – Asteraceae                       |
| 33                            | 5  | Khương hoạt               | B     | <i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>    | <i>Notopterygium incisum</i> Ting ex H. T. Chang -<br>Apiaceae       |
| 34                            | 6  | Lá lốt                    | N     | <i>Herba Piperis lolot</i>              | <i>Piper lolot</i> C.DC. - Piperaceae                                |
| 35                            | 7  | Mã tiền                   | B - N | <i>Semen Strychni</i>                   | <i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Loganiaceae                         |
| 36                            | 8  | Mộc qua                   | B     | <i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>    | <i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae                 |
| 37                            | 9  | Ngũ gia bì chân chim      | B - N | <i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>  | <i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae               |
| 38                            | 10 | Ngũ gia bì gai            | B - N | <i>Cortex Acanthopanacis trifoliati</i> | <i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Merr. - Araliaceae              |
| 39                            | 11 | Ngũ gia bì nam (Mạn kinh) | N     | <i>Cortex Viticis heterophyllae</i>     | <i>Vitex heterophylla</i> Roxb. - Verbenaceae                        |
| 40                            | 12 | Rễ nhàu                   | N     | <i>Radix Morindae citrifoliae</i>       | <i>Morinda citrifolia</i> L.- Rubiaceae                              |
| 41                            | 13 | Tâm xoong                 | N     | <i>Herba Atalaniae</i>                  | <i>Atalania buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae                  |
| 42                            | 14 | Tâm xuân                  | N     | <i>Herba Rosae multiflorae</i>          | <i>Rosa multiflora</i> Thunb. – Rosaceae                             |
| 43                            | 15 | Tân giao                  | B     | <i>Radix Gentianae macrophyllae</i>     | <i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae                     |
| <b>IV. Nhóm thuốc trừ hàn</b> |    |                           |       |   |  |
| 44                            | 1  | Can khương                | N     | <i>Rhizoma Zingiberis</i>               | <i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae                     |
| 45                            | 2  | Đại hồi                   | N     | <i>Fructus Illicii veri</i>             | <i>Illicium verum</i> Hook.f. – Illiciaceae                          |
| 46                            | 3  | Địa liên                  | N     | <i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>     | <i>Kaempferia galanga</i> L. – Zingiberaceae                         |
| 47                            | 4  | Đinh hương                | B - N | <i>Flos Syzygii aromatici</i>           | <i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry –<br>Myrtaceae |
| 48                            | 5  | Ngải cứu (ngải diệp)      | N     | <i>Herba Artemisiae vulgaris</i>        | <i>Artemisia vulgaris</i> L. – Asteraceae                            |
| 49                            | 6  | Ngô thù du                | B     | <i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>      | <i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae                |
| 50                            | 7  | Riềng                     | N     | <i>Rhizoma Alpiniae officinari</i>      | <i>Alpinia officinarum</i> Hance. - Zingiberaceae                    |

|                                       |    |                        |       |   |  |
|---------------------------------------|----|------------------------|-------|---|--|
| 51                                    | 8  | Thảo quả               | N     | <i>Fructus Amomi aromatici</i>            | <i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae         |
| 52                                    | 9  | Tiểu hồi               | B - N | <i>Fructus Foeniculi</i>                  | <i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae             |
| 53                                    | 10 | Xuyên tiêu             | B - N | <i>Fructus Zanthoxyli</i>                 | <i>Zanthoxylum spp.</i> - Rutaceae                     |
| <b>V. Nhóm hồi dương cứu nghich</b>   |    |                        |       |   |  |
| 54                                    | 1  | Phụ tử (ché)           | B - N | <i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i> | <i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae      |
| 55                                    | 2  | Quế nhục               | N     | <i>Cortex Cinnamomi</i>                   | <i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae                     |
| <b>VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử</b>  |    |                        |       |   |  |
| 56                                    | 1  | Bạch biên đậu          | B - N | <i>Semen Lablab</i>                       | <i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae          |
| 57                                    | 2  | Đậu quỳnh              | N     | <i>Semen Vignae cylindricae</i>           | <i>Vigna cylindrica</i> (L.) Skeels - Fabaceae         |
| 58                                    | 3  | Hà diệp (lá sen)       | N     | <i>Folium Nelumbinis</i>                  | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae         |
| 59                                    | 4  | Hương nhu              | N     | <i>Herba Ocimi</i>                        | <i>Ocimum spp.</i> - Lamiaceae                         |
| <b>VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc</b> |    |                        |       |   |  |
| 60                                    | 1  | Bạc thau               | N     | <i>Herba Argyreiae</i>                    | <i>Argyreia acuta</i> Lour. - Convolvulaceae           |
| 61                                    | 2  | Bạch đồng nữ           | B - N | <i>Herba Clerodendri</i>                  | <i>Clerodendron fragans</i> Vent - Verbenaceae         |
| 62                                    | 3  | Bạch hoa xà thiệt thảo | B - N | <i>Herba Hedyotidis diffusae</i>          | <i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae             |
| 63                                    | 4  | Bạch tiền bì           | B     | <i>Cortex Dictamni radiceis</i>           | <i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae          |
| 64                                    | 5  | Bản lam căn            | B     | <i>Herba Isatis</i>                       | <i>Isatis indigotica</i> Fort. - Brassicaceae          |
| 65                                    | 6  | Bồ công anh            | N     | <i>Herba Lactucae indicae</i>             | <i>Lactuca indica</i> L. - Asteraceae                  |
| 66                                    | 7  | Bướm bạc ( Hồ diệp)    | N     | <i>Herba Mussaendae pubescentis</i>       | <i>Mussaenda pubescens</i> Ait.f. - Rubiaceae          |
| 67                                    | 8  | Cam thảo đất           | N     | <i>Herba et radix Scopariae</i>           | <i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae           |
| 68                                    | 9  | Chi thiên              | N     | <i>Herba Elephantopi scarberis</i>        | <i>Elephantopus scarber</i> L. - Asteraceae            |
| 69                                    | 10 | Cối xay                | N     | <i>Herba Abutili indici</i>               | <i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet - Malvaceae         |
| 70                                    | 11 | Dạ cầm                 | N     | <i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>      | <i>Hedyotis capitellata</i> Wall, ex G.Don - Rubiaceae |

*vld*

|    |    |                              |       |  |  |
|----|----|------------------------------|-------|--|--|
| 71 | 12 | Diệp cá (ngư tinh thảo)      | N     | <i>Herba Houttuyniae cordatae</i>        | <i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae   |
| 72 | 13 | Diệp hạ châu                 | N     | <i>Herba Phyllanthi amari</i>            | <i>Phyllanthus amarus</i> Schum. et Thonn. - Euphorbiaceae   |
| 73 | 14 | Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)     | N     | <i>Herba Excoecariae cochinchinensis</i> | <i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae  |
| 74 | 15 | Hoa đại                      | N     | <i>Flos Plumeriae rubrae</i>             | <i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> (Poir.) Bailey - Apocynaceae   |
| 75 | 16 | Khô qua                      | N     | <i>Fructus Momordicae charantiae</i>     | <i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae  |
| 76 | 17 | Kim ngân (cuộng)             | B - N | <i>Caulis cum folium Lonicerae</i>       | <i>Lonicera japonica</i> Thunb; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confuse</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae |
| 77 | 18 | Kim ngân hoa                 | B - N | <i>Flos Lonicerae</i>                    | <i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae   |
| 78 | 19 | Lá mọ qua                    | N     | <i>Folium Cudraniae</i>                  | <i>Maclura cochinchinensis</i> Lour. - Moraceae.   |
| 79 | 20 | Lá móng                      | N     | <i>Folium Lawsoniae</i>                  | <i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae  |
| 80 | 21 | Liên kiều                    | B     | <i>Fructus Forsythiae</i>                | <i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae  |
| 81 | 22 | Lô cam thạch                 | B     | <i>Calamina</i>                          | <i>Calamina</i>  |
| 82 | 23 | Mần trâu                     | N     | <i>Eleusine Indica</i>                   | <i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.f - Poaceae   |
| 83 | 24 | Mọ qua                       | N     | <i>Herba Maclurae</i>                    | <i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae   |
| 84 | 25 | Muống biển                   | N     | <i>Herba Ipomoeae pescaprae</i>          | <i>Ipomoea pescaprae</i> L. - Convolvulaceae   |
| 85 | 26 | Mướp gai                     | N     | <i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>           | <i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae  |
| 86 | 27 | Ngũ tráo (ngũ tráo răng cưa) | N     | <i>Folium Viticis negundo</i>            | <i>Vitex negundo</i> L. - Lamiaceae  |
| 87 | 28 | Rau sam                      | N     | <i>Herba Portulacae oleraceae</i>        | <i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae   |
| 88 | 29 | Sài đất                      | N     | <i>Herba Wedeliae</i>                    | <i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr. - Asteraceae   |

|                                      |    |                     |       |  |  |
|--------------------------------------|----|---------------------|-------|--|--|
| 89                                   | 30 | Sâm đại hành        | N     | <i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i> | <i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae      |
| 90                                   | 31 | Thiên hoa phấn      | B     | <i>Radix Trichosanthis</i>             | <i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae  |
| 91                                   | 32 | Thỏ phục linh       | N     | <i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>        | <i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae               |
| 92                                   | 33 | Trinh nữ hoàng cung | N     | <i>Folium Crini latifolii</i>          | <i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae           |
| 93                                   | 34 | Vò đỏ xanh          | N     | <i>Pericarpium Semen Vignae aurei</i>  | <i>Vigna aureus</i> Roxb. - Fabaceae                   |
| 94                                   | 35 | Xạ can              | N     | <i>Rhizoma Belamcandae</i>             | <i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae       |
| 95                                   | 36 | Xạ đen              | N     | <i>Herba Ehretiae asperulae</i>        | <i>Ehretia asperula</i> Zoll.& Mor. - Boraginaceae     |
| 96                                   | 37 | Xích đồng nam       | N     | <i>Herba Clerodendri infortunati</i>   | <i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae      |
| 97                                   | 38 | Xuyên tâm liên      | B - N | <i>Herba Andrographitis aniculatae</i> | <i>Andrographis paniculata</i> Burum. - Acanthaceae    |
| <b>VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hoá</b> |    |                     |       |  |  |
| 98                                   | 1  | Chi tử              | B - N | <i>Fructus Gardeniae</i>               | <i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae         |
| 99                                   | 2  | Hạ khô thảo         | B - N | <i>Spica Prunellae</i>                 | <i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae                |
| 100                                  | 3  | Lô căn              | B     | <i>Rhizoma Phragmitis</i>              | <i>Phragmites communis</i> Trin. - Poaceae             |
| 101                                  | 4  | Mướp đắng (Khổ qua) | N     | <i>Herba Momordicae charantiae</i>     | <i>Momordica charantia</i> L. - Cucurbitaceae          |
| 102                                  | 5  | Thạch cao           | N     | <i>Gypsum fibrosum</i>                 | <i>Gypsum fibrosum</i>                                 |
| 103                                  | 6  | Thanh tương tử      | N     | <i>Semen Celosiae</i>                  | <i>Celosia argentea</i> L. - Amaranthaceae             |
| 104                                  | 7  | Tri mẫu             | B     | <i>Rhizoma Anemarrhenae</i>            | <i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae      |
| 105                                  | 8  | Trúc diệp (Lá tre)  | N     | <i>Folium Bambusae vulgaris</i>        | <i>Bambusa vulgaris</i> Schrad. ex J.C.Wendl - Poaceae |
| <b>IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp</b> |    |                     |       |  |  |
| 106                                  | 1  | Bán biên liên       | B     | <i>Herba Lobeliae chinensis</i>        | <i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae           |
| 107                                  | 2  | Bán chi liên        | B     | <i>Radix Scutellariae barbatae</i>     | <i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Laminaceae        |
| 108                                  | 3  | Cỏ sữa              | N     | <i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>    | <i>Euphorbia thymifolia</i> Burm. - Euphorbiaceae      |
| 109                                  | 4  | Địa cốt bì          | B     | <i>Cortex Lycii chinensis radices</i>  | <i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae              |

|  |    |                        |       |   |   |
|--|----|------------------------|-------|---|---|
| 110                                    | 5  | Hoàng bá               | B     | <i>Cortex Phellodendri</i>                    | <i>Phellodendron chinense</i> Schneid. - Rutaceae                                   |
| 111                                    | 6  | Hoàng bá nam (núc nác) | N     | <i>Cortex Oroxyli indicis</i>                 | <i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae                                   |
| 112                                    | 7  | Hoàng cầm              | B     | <i>Radix Scutellariae</i>                     | <i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae                                   |
| 113                                    | 8  | Hoàng đằng             | B - N | <i>Caulis et Radix Fibraureae</i>             | <i>Fibraurea tinctoria</i> Lour. ( <i>Fibraurea recisa</i> Pierre) - Menispermaceae |
| 114                                    | 9  | Hoàng liên             | B - N | <i>Rhizoma Coptidis</i>                       | <i>Coptis chinensis</i> Franch. - Ranunculaceae                                     |
| 115                                    | 10 | Khô sâm                | N     | <i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i> | <i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae                                   |
| 116                                    | 11 | Long đóm thảo          | B     | <i>Radix et rhizoma Gentianae</i>             | <i>Gentiana spp.</i> - Gentianaceae   |
| 117                                    | 12 | Mía dò                 | N     | <i>Rhizoma Costi</i>                          | <i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Zingiberaceae                              |
| 118                                    | 13 | Mơ tam thể             | N     | <i>Herba Paederiae lanuginosae</i>            | <i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae  |
| 119                                    | 14 | Nha đấm tử             | B     | <i>Fructus Bruceae</i>                        | <i>Brucea javanica</i> (L.) Merr. - Simarubaceae                                    |
| 120                                    | 15 | Nhân trần              | N     | <i>Herba Adenosmatis caerulei</i>             | <i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae                                  |
| 121                                    | 16 | Ô rô                   | N     | <i>Herba et radix Acanthi ilicifolii</i>      | <i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae  |
| 122                                    | 17 | Thỏ hoàng liên         | B - N | <i>Rhizoma Thalictri</i>                      | <i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae                                    |
| 123                                    | 18 | Vàng đắng              | N     | <i>Caulis Coscinii fenestrati</i>             | <i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr. - Menispermaceae                     |
| <b>X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết</b> |    |                        |       |   |   |
| 124                                    | 1  | Actiso                 | N     | <i>Herba Cynarae scolymi</i>                  | <i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae  |
| 125                                    | 2  | Bạch mao căn           | N     | <i>Rhizoma Imperratae cylindrica</i>          | <i>Imperata cylindrica</i> P. Beauv. - Poaceae                                      |

|  |   |                    |       |  |  |
|--|---|--------------------|-------|--|--|
| 126                                      | 3 | Huyền sâm          | B - N | <i>Radix Scrophulariae</i>                             | <i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae          |
| 127                                      | 4 | La hán             | B     | <i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>                  | <i>Momordica grosvenorium</i> Swingle. - Cucurbitaceae           |
| 128                                      | 5 | Mẫu đơn bì         | B     | <i>Cortex Paeoniae suffruticosae radices</i>           | <i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae                  |
| 129                                      | 6 | Rau má             | N     | <i>Herba Centellae asiaticae</i>                       | <i>Centella asiatica</i> Urb. - Apiaceae                         |
| 130                                      | 7 | Sinh địa           | B - N | <i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>                     | <i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae |
| <b>XI. Nhóm thuốc Khu phong trừ thấp</b> |   |                    |       |  |  |
| 131                                      | 1 | Bưởi bung          | N     | <i>Radix et Folium Glycosmis</i>                       | <i>Glycosmis citrifolia</i> (Willd) Lindl. - Rutaceae            |
| 132                                      | 2 | Cà gai leo         | N     | <i>Herba Solani procumbensis</i>                       | <i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae                     |
| 133                                      | 3 | Cốt khí củ         | B - N | <i>Radix Polygoni cuspidati</i>                        | <i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et Zucc. - Polygonaceae        |
| 134                                      | 4 | Dây đau xương      | N     | <i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>                    | <i>Tinospora tomentosa</i> (Colebr). Miers. - Menispermaceae     |
| 135                                      | 5 | Gối hạc            | N     | <i>Radix Leea rubra</i>                                | <i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng. - Leeaceae.                   |
| 136                                      | 6 | Hải phong đằng     | B     | <i>Caulis Piperis futokadsurae</i>                     | <i>Piper futokadsura</i> Sieb et zucc - Piperaceae               |
| 137                                      | 7 | Mướp gai (ráy gai) | N     | <i>Rhizoma Lasiae</i>                                  | <i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae                              |
| 138                                      | 8 | Ngây hương         | N     | <i>Caulis, folium et Fructus Rubi conchinchinensis</i> | <i>Rubus conchinchinensis</i> Tratt. - Rosaceae                  |
| 139                                      | 9 | Phòng kỷ           | B     | <i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>                     | <i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae             |

|                                |    |                             |       |                                     |  |
|--------------------------------|----|-----------------------------|-------|-------------------------------------|--|
| 140                            | 10 | Tang chi                    | N     | <i>Ramulus Mori albae</i>           | <i>Morus alba</i> L. - Moraceae                                    |
| 141                            | 11 | Tang ký sinh                | N     | <i>Herba Loranthei gracilifolii</i> | <i>Loranthus gracilifolius</i> Schult. - Loranthaceae              |
| 142                            | 12 | Thanh táo                   | N     | <i>Herba Justiciae</i>              | <i>Justicia gendarussa</i> L. - Acanthaceae                        |
| 143                            | 13 | Thiên niên kiện             | N     | <i>Rhizoma Homalomenae occultae</i> | <i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae                 |
| 144                            | 14 | Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa) | B - N | <i>Fructus Xanthii strumarii</i>    | <i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae                         |
| 145                            | 15 | Thương truật                | B     | <i>Rhizoma Atractylodis</i>         | <i>Atractylodes lancea</i> (Thunb.) DC. - Asteraceae               |
| 146                            | 16 | Trinh nữ (xấu hổ)           | N     | <i>Herba Mimosae pudicae</i>        | <i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae                               |
| 147                            | 17 | Trung quân                  | N     | <i>Herba Ancistrocladi</i>          | <i>Ancistrocladus scandens</i> (Lour.) Merr.-<br>Ancistrocladaceae |
| 148                            | 18 | Uy linh tiên                | B     | <i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>  | <i>Clematis chinensis</i> Osbeck. - Ranunculaceae                  |
| 149                            | 19 | Vú bò                       | N     | <i>Herba Ficae</i>                  | <i>Ficus heterophyllus</i> L. - Moraceae                           |
| <b>XII. Nhóm thuốc trừ đàm</b> |    |                             |       |                                     |  |
| 150                            | 1  | Bạch giới tử                | B - N | <i>Semen Sinapis albae</i>          | <i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae                              |
| 151                            | 2  | Bạch phụ tử                 | B     | <i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>    | <i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae                         |
| 152                            | 3  | Bán hạ bắc                  | B     | <i>Rhizoma Pinelliae</i>            | <i>Pinellia ternata</i> (Thunb.) Breit. - Araceae                  |
| 153                            | 4  | Bán hạ nam (Củ chóc)        | N     | <i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>   | <i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott, - Araceae.                |
| 154                            | 5  | Côn bố                      | B     | <i>Herba Laminariae</i>             | <i>Laminaria japonica</i> Areschong. - Laminariaceae               |
| 155                            | 6  | Đại toán (Tỏi)              | N     | <i>Bulbus Allii</i>                 | <i>Allium sativum</i> L. - Alliaceae                               |
| 156                            | 7  | Địa phu tử                  | B     | <i>Fructus Kochiae</i>              | <i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae                 |

|  |    |                       |       |                                       |  |
|--|----|-----------------------|-------|---------------------------------------|--|
| 157  | 8  | Linh chi              | B - N | <i>Ganoderma</i>                      | <i>Ganoderma lucidum</i> (Leyss ex. Fr.) Karst. -<br>Ganodermataceae             |
| 158  | 9  | Phật thủ              | N     | <i>Fructus Citri medicae</i>          | <i>Citrus medica</i> L. var. <i>sarcodactylis</i> (Noot.)<br>Swingle. - Rutaceae |
| 159  | 10 | Quất hồng bì          | N     | <i>Fructus Clausenae lansii</i>       | <i>Clausena lansium</i> (Lour) Skeels. - Rutaceae                                |
| 160  | 11 | Thiên nam tinh        | N     | <i>Rhizoma Arisaemae</i>              | <i>Arisaema balansae</i> Engl.- Araceae  |
| 161  | 12 | Thỏ bói mẫu           | B     | <i>Bulbus Pseudolaricis</i>           | <i>Pseudolarix kaempferi</i> Gord.- Cucurbitaceae                                |
| 162  | 13 | Thủ cung (Thạch sùng) | N     | <i>Gekkonidae</i>                     | <i>Hemidactylus frenatus</i> - Gekkonidae  |
| 163  | 14 | Trúc nhự              | B - N | <i>Caulis bambusae in tean</i>        | <i>Phyllostachys nigra</i> var. <i>henonis</i> Stapf - Poaceae                   |
| 164  | 15 | Xuyên bối mẫu         | B     | <i>Bulbus Fritillariae</i>            | <i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don - Liliaceae                                   |
| <b>XIII. Nhóm thuốc chỉ ho bình suyễn, hóa đàm</b> |    |                       |       |                                       |  |
| 165  | 1  | Bách bộ               | N     | <i>Radix Stemonae tuberosae</i>       | <i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae                                      |
| 166  | 2  | Bạch quả (Ngân hạnh)  | B     | <i>Semen Gingko</i>                   | <i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae  |
| 167  | 3  | Bạch tiền             | B     | <i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>      | <i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl.-<br>Asclepiadaceae             |
| 168  | 4  | Bọ mả (Thuốc dòi)     | N     | <i>Herba Pouzolziae zeylanicae</i>    | <i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn - Urticaceae                                |
| 169  | 5  | Cà độc dược           | N     | <i>Flos et Folium Daturae metelis</i> | <i>Datura metel</i> L. - Solanaceae  |
| 170  | 6  | Cát cánh              | B     | <i>Radix Platycodi grandiflori</i>    | <i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. -<br>Campanulaceae                  |
| 171  | 7  | Đình lịch tử          | B     | <i>Semen Lepidi</i>                   | <i>Hygrophila Salicifolia</i> (Vahl) Nees. - Acanthaceae                         |
| 172  | 8  | Hạnh nhân             | B     | <i>Semen Armeniacae amarum</i>        | <i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae  |

|   |    |                    |       |                                     |   |
|---|----|--------------------|-------|-------------------------------------|---|
| 173                                       | 9  | Húng chanh         | N     | <i>Folium Plectranthi amboinici</i> | <i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae |
| 174                                       | 10 | Kha tử             | B     | <i>Fructus Terminaliae chebulae</i> | <i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae            |
| 175                                       | 11 | Khoản đông hoa     | B     | <i>Flos Tussilaginis farfarae</i>   | <i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae                  |
| 176                                       | 12 | La bạc tử          | B - N | <i>Semen Raphani sativi</i>         | <i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae                 |
| 177                                       | 13 | Mật môn hoa        | B     | <i>Flos Buddleiae officinalis</i>   | <i>Buddleia officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae          |
| 178                                       | 14 | Qua lâu nhân       | B     | <i>Semen Trichosanthis</i>          | <i>Trichosanthes</i> spp. - Cucurbitaceae                 |
| 179                                       | 15 | Tang bạch bì       | B - N | <i>Cortex Mori albae radices</i>    | <i>Morus alba</i> L. - Moraceae                           |
| 180                                       | 16 | Tiền hồ            | B     | <i>Radix Peucedani</i>              | <i>Peucedanum</i> spp. - Apiaceae                         |
| 181                                       | 17 | Tô tử (Tía tô hạt) | N     | <i>Fructus Perillae frutescens</i>  | <i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae         |
| 182                                       | 18 | Toàn phúc hoa      | B     | <i>Flos Inulae</i>                  | <i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae                 |
| 183                                       | 19 | Từ uyển            | B     | <i>Radix Asteris</i>                | <i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae                  |
| 184                                       | 20 | Tỳ bà điệp         | B - N | <i>Folium Eriobotryae japonicae</i> | <i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae     |
| <b>XIV. Nhóm thuốc bình can tức phong</b> |    |                    |       |                                     |   |
| 185                                       | 1  | Bạch cương tâm     | B - N | <i>Bombyx Botryticatus mori</i>     | <i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae                        |
| 186                                       | 2  | Bạch tật lê        | B     | <i>Fructus Tribuli terrestris</i>   | <i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae            |
| 187                                       | 3  | Câu đằng           | B - N | <i>Ramulus cum unco Uncariae</i>    | <i>Uncaria</i> spp. - Rubiaceae                           |
| 188                                       | 4  | Dừa cạn            | N     | <i>Radix et Folium Catharanthi</i>  | <i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae     |
| 189                                       | 5  | Ngô công           | B - N | <i>Scolopendra</i>                  | <i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae          |
| 190                                       | 6  | Thạch quyết minh   | N     | <i>Concha Haliotidis</i>            | <i>Haliotis</i> sp. - Haliotidae                          |

|                                   |   |                       |       |   |  |
|-----------------------------------|---|-----------------------|-------|---|--|
| 191                               | 7 | Thiên ma              | B     | <i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>                  | <i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae                 |
| 192                               | 8 | Toàn yết              | B - N | <i>Scorpio</i>                                    | <i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae               |
| 193                               | 9 | Trân châu mẫu         | N     | <i>Margarita</i>                                  | <i>Pteria martensii</i> Dunker. - Pteridae               |
| <b>XV. Nhóm thuốc an thần</b>     |   |                       |       |   |  |
| 194                               | 1 | Bá tử nhân            | B     | <i>Semen Platycladi orientalis</i>                | <i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae |
| 195                               | 2 | Bình vôi (ngái trọng) | N     | <i>Tuber Stephaniae</i>                           | <i>Stephania</i> spp. - Menispermaceae                   |
| 196                               | 3 | Lạc tiên              | N     | <i>Herba Passiflorae</i>                          | <i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae            |
| 197                               | 4 | Liên tâm              | N     | <i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>                | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae          |
| 198                               | 5 | Phục thần             | B     | <i>Poria</i>                                      | <i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf. - Polyporaceae          |
| 199                               | 6 | Táo nhân              | B - N | <i>Semen Ziziphi mauritiana</i>                   | <i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae            |
| 200                               | 7 | Thảo quyết minh       | N     | <i>Semen Cassiae torae</i>                        | <i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae                         |
| 201                               | 8 | Viễn chí              | B     | <i>Radix Polygalae</i>                            | <i>Polygala</i> spp. - Polygalaceae                      |
| 202                               | 9 | Vông nem              | N     | <i>Folium Erythrinae</i>                          | <i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae                 |
| <b>XVI. Nhóm thuốc khai khiếu</b> |   |                       |       |   |  |
| 203                               | 1 | Băng phiến            | N     | <i>Borneolum</i>                                  | <i>Borneolum</i>   |
| 204                               | 2 | Bồ kết (quả)          | N     | <i>Fructus Gleditsiae australis</i>               | <i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Fabaceae             |
| 205                               | 3 | Đại bi                | N     | <i>Folium, ramulus, radix et Camphora Blumeae</i> | <i>Blumea balsamifera</i> (L.) DC. - Asteraceae          |
| 206                               | 4 | Thạch xương bồ        | B - N | <i>Rhizoma Acori graminei</i>                     | <i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae                |
| 207                               | 5 | Thủy xương bồ         | N     | <i>Rhizoma Acori calami</i>                       | <i>Acorus calamus</i> L. - Araceae                       |
| <b>XVII. Nhóm thuốc lý khí</b>    |   |                       |       |   |  |

|  |    |                         |       |  |  |
|--|----|-------------------------|-------|--|--|
| 208  | 1  | Chi thực                | B - N | <i>Fructus Aurantii immaturus</i>            | <i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae  |
| 209  | 2  | Chi xác                 | B - N | <i>Fructus Aurantii</i>                      | <i>Citrus aurantium</i> L. - Rutaceae  |
| 210  | 3  | Hậu phác                | B - N | <i>Cortex Magnoliae officinalis</i>          | <i>Magnolia officinalis</i> Rehd.et Wils. var. <i>biloba</i><br>Rehd.et Wils. - Magnoliaceae |
| 211  | 4  | Hậu phác nam (Quế rừng) | N     | <i>Cortex Cinnamomi iners</i>                | <i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae   |
| 212  | 5  | Hương phụ               | B - N | <i>Rhizoma Cyperi</i>                        | <i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae  |
| 213  | 6  | Lê chi hạch             | N     | <i>Semen Lichii</i>                          | <i>Lichi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae   |
| 214  | 7  | Mộc hương               | B     | <i>Radix Saussureae lappae</i>               | <i>Saussurea lappa</i> Clarke. - Asteraceae  |
| 215  | 8  | Ô dược                  | B     | <i>Radix Linderae</i>                        | <i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae  |
| 216  | 9  | Quất hạch               | N     | <i>Semen Citri reticulatae</i>               | <i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae  |
| 217  | 10 | Sa nhân                 | B - N | <i>Fructus Amomi</i>                         | <i>Amomum spp.</i> - Zingiberaceae   |
| 218  | 11 | Thanh bì                | B - N | <i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i> | <i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae  |
| 219  | 12 | Thị đề                  | B - N | <i>Calyx Kaki</i>                            | <i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae   |
| 220  | 13 | Trần bì                 | B - N | <i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i> | <i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae  |
| 221  | 14 | Vọng cách               | N     | <i>Folium Premnae corymbosae</i>             | <i>Premna corymbosa</i> Rottl. Ex Willd. - Verbenaceae                                       |
| <b>XVIII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khử ứ</b> |    |                         |       |  |  |
| 222  | 1  | Bạch hoa xà             | N     | <i>Radix et Folium Plumbaginis</i>           | <i>Plumbago zeylanica</i> L. - Plumbaginaceae  |
| 223  | 2  | Bồ hoàng                | B     | <i>Pollen Typhae</i>                         | <i>Typha orientalis</i> G. A. Stuart - Typhaceae   |
| 224  | 3  | Cỏ xước                 | N     | <i>Radix Achyranthis asperae</i>             | <i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae   |

|     |    |   |       |  |  |
|-----|----|---|-------|--|--|
| 225 | 4  | Đan sâm                                       | B     | <i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>       | <i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae                            |
| 226 | 5  | Đào nhân                                      | B     | <i>Semen Pruni</i>                       | <i>Prunus persica</i> L. - Rosaceae                                      |
| 227 | 6  | Địa long                                      | B - N | <i>Pheretima</i>                         | <i>Pheretima sp.</i> - Megascolecidae                                    |
| 228 | 7  | Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu) | B - N | <i>Radix Angelicae sinensis</i>          | <i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae                        |
| 229 | 8  | Hồng hoa                                      | B     | <i>Flos Carthami tinctorii</i>           | <i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asteraceae                              |
| 230 | 9  | Huyền hồ                                      | B     | <i>Tuber Corydalis</i>                   | <i>Corydalis yanhusuo</i> (Y.H.Chou & Chun C. Hsu)W.T.Wang - Fumariaceae |
| 231 | 10 | Huyết giác                                    | N     | <i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>       | <i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae              |
| 232 | 11 | Ích mẫu                                       | N     | <i>Herba Leonuri japonici</i>            | <i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae                             |
| 233 | 12 | Kê huyết đằng                                 | N     | <i>Caulis Spatholobi</i>                 | <i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae                           |
| 234 | 13 | Khuong hoàng                                  | N     | <i>Rhizoma Curcumae longae</i>           | <i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae                                  |
| 235 | 14 | Một dược                                      | B     | <i>Myrrha</i>                            | <i>Commiphora myrrha</i> (Nees) Engl. - Burseraceae                      |
| 236 | 15 | Nga truật                                     | N     | <i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>        | <i>Curcuma zedoaria</i> (Berg.) Roscoe - Zingiberaceae                   |
| 237 | 16 | Ngũ linh chi                                  | B - N | <i>Faeces Trogloteri</i>                 | <i>Trogloterus xanthipes</i> Milne Edwds. - Petauristidae                |
| 238 | 17 | Ngưu tất                                      | B - N | <i>Radix Achyranthis bidentatae</i>      | <i>Achyranthes bidentata</i> Blume. - Amaranthaceae                      |
| 239 | 18 | Nhũ hương                                     | B     | <i>Gummi resina Olibanum</i>             | <i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae                           |
| 240 | 19 | Sói rừng                                      | N     | <i>Herba et Radix Sarcandrae glabrae</i> | <i>Sarcandra glabra</i> - Chloranthaceae.                                |

|                                  |    |                 |       |                                      |   |
|----------------------------------|----|-----------------|-------|--------------------------------------|---|
| 241                              | 20 | Tam lăng        | B     | <i>Rhizoma Sparganii</i>             | <i>Sparganium stoloniferum</i> Buch. Ham. – Sparganiaceae               |
| 242                              | 21 | Tạo giác thích  | B - N | <i>Spina Gledischiae australis</i>   | <i>Gledischia australis</i> Hemsl. - Caesalpinaceae                     |
| 243                              | 22 | Tô mộc          | N     | <i>Lignum sappan</i>                 | <i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae                                 |
| 244                              | 23 | Uất kim         | N     | <i>Radix Curcumae</i>                | <i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae                                 |
| 245                              | 24 | Vương tôn (Gấm) | N     | <i>Caulis et Radix Gneti montani</i> | <i>Gnetum montanum</i> Mgf. - Gnetaceae                                 |
| 246                              | 25 | Xích thược      | B     | <i>Radix Paeoniae</i>                | <i>Paeonia lacliflora</i> Pall - Ranunculaceae                          |
| 247                              | 26 | Xuyên khung     | B - N | <i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>   | <i>Ligusticum wallichii</i> Franch. - Apiaceae                          |
| <b>XIX. Nhóm thuốc chỉ huyết</b> |    |                 |       |                                      |   |
| 248                              | 1  | Bạch cập        | B     | <i>Rhizoma Bletillae striatae</i>    | <i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. – Orchidaceae               |
| 249                              | 2  | Cỏ nhọ nồi      | N     | <i>Herba Ecliptae</i>                | <i>Eclipta prostrata</i> (L.) L. – Asteraceae                           |
| 250                              | 3  | Địa du          | B     | <i>Radix Sanguisorbae</i>            | <i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae                            |
| 251                              | 4  | Hoè hoa         | N     | <i>Flos Styphnolobii japonici</i>    | <i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott – Fabaceae                   |
| 252                              | 5  | Huyết dụ        | N     | <i>Folium Cordyline</i>              | <i>Cordyline terminalis</i> Kunth var. <i>ferrea</i> Bak.- Dracaenaceae |
| 253                              | 6  | Tam thất        | B     | <i>Radix Panaxis notoginseng</i>     | <i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F. H. Chen – Araliaceae                |
| 254                              | 7  | Tiên hạc thảo   | B - N | <i>Herba Agrimoniae</i>              | <i>Agrimonia pilosa</i> Ledeb. Nakai. - Rosaceae                        |
| 255                              | 8  | Tiểu kế         | B - N | <i>Cirsium setosum</i>               | <i>Cirsium segetum</i> Bunge - Asteraceae                               |

*vlad*

|  |    |                       |       |                                     |  |
|--|----|-----------------------|-------|-------------------------------------|--|
| 256                                    | 9  | Trắc bách diệp        | B - N | <i>Cacumen Platycladi</i>           | <i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco – Cupressaceae |
| <b>XX. Nhóm thuốc trừ sâu lợi thủy</b> |    |                       |       |                                     |  |
| 257                                    | 1  | Bạch linh (phục linh) | B     | <i>Poria</i>                        | <i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf – Polyporaceae           |
| 258                                    | 2  | Biển súc              | B - N | <i>Herba Polygoni avicularae</i>    | <i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae             |
| 259                                    | 3  | Bồng bong             | N     | <i>Herba Lygodii</i>                | <i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae         |
| 260                                    | 4  | Cỏ ngọt               | N     | <i>Herba Steviae</i>                | <i>Stevia rebaudiana</i> (Bert.) Hemsl. - Asteraceae     |
| 261                                    | 5  | Cù mạch               | B - N | <i>Herba Dianthi</i>                | <i>Dianthus superbus</i> L. - Caryophyllaceae            |
| 262                                    | 6  | Đại phúc bì           | N     | <i>Pericarpium Arecae catechi</i>   | <i>Arecae catechu</i> L. - Arecaceae                     |
| 263                                    | 7  | Đảng tâm thảo         | B     | <i>Medulla Junci effuse</i>         | <i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae                     |
| 264                                    | 8  | Dứa dại               | N     | <i>Herba Pandanii</i>               | <i>Pandanus tectorius</i> So. - Pandanaceae.             |
| 265                                    | 9  | Hải kim sa            | B - N | <i>Spora Lygodii</i>                | <i>Lygodium japonium</i> (Thunb) Sw. - Schizaeaceae      |
| 266                                    | 10 | Hải táo (Rong mơ)     | N     | <i>Herba Sargassi</i>               | <i>Sargassum sp.</i> - Sargassaceae                      |
| 267                                    | 11 | Hoạt thạch            | N     | <i>Talcum</i>                       | <i>Talcum</i>  |
| 268                                    | 12 | Kim tiền thảo         | N     | <i>Herba Desmodii styracifolii</i>  | <i>Desmodium styracifolium</i> (Osb.) Merr. - Fabaceae   |
| 269                                    | 13 | Mã đề                 | N     | <i>Folium Plantaginis</i>           | <i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae                |
| 270                                    | 14 | Mộc thông             | B - N | <i>Caulis Clematidis</i>            | <i>Clematis armandii</i> Franch. - Ranunculaceae         |
| 271                                    | 15 | Râu mèo               | N     | <i>Herba Orthosiphonis spiralis</i> | <i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae    |
| 272                                    | 16 | Râu ngô               | N     | <i>Styli et Stigmata Maydis</i>     | <i>Zea mays</i> L. - Poaceae                             |

*Handwritten signature*

|                                    |    |                             |       |                                |   |
|------------------------------------|----|-----------------------------|-------|--------------------------------|---|
| 273                                | 17 | Thạch vĩ                    | B - N | <i>Herba Pyrrosiae linguae</i> | <i>Pyrrosia lingua</i> (Thumb.) Fawell - Polypodiaceae  |
| 274                                | 18 | Thông thảo                  | B     | <i>Medulla Tetrapanacis</i>    | <i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae   |
| 275                                | 19 | Trạch tả                    | N     | <i>Rhizoma Alismatis</i>       | <i>Alisma plantago-aquatica</i> L. var. <i>orientale</i> (Sammuels) Juzep. - Alismataceae                             |
| 276                                | 20 | Trư linh                    | B     | <i>Polyporus</i>               | <i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae  |
| 277                                | 21 | Tỳ giải                     | B - N | <i>Rhizoma Dioscoreae</i>      | <i>Dioscorea septembola</i> Thunb., <i>D. futschanensis</i> Uline ex R.Kunth, <i>D. tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae |
| 278                                | 22 | Xa tiền tử                  | B - N | <i>Semen Plantaginis</i>       | <i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae   |
| 279                                | 23 | Ý dĩ                        | B - N | <i>Semen Coicis</i>            | <i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae  |
| <b>XXI. Nhóm thuốc trực thủy</b>   |    |                             |       |                                |   |
| 280                                | 1  | Cam toại                    | B     | <i>Radix Euphorbiae kansui</i> | <i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae   |
| 282                                | 2  | Khiên ngư (hắc sừ, Bạch sừ) | N     | <i>Semen Ipomoeae</i>          | <i>Ipomoea purpurea</i> (L.) Roth - Convolvulaceae  |
| 283                                | 3  | Thương lục                  | B - N | <i>Radix Phytolaccae</i>       | <i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtle - Phytolaccaceae   |
| <b>XXII. Thuốc tả hạ nhu nhuận</b> |    |                             |       |                                |   |
| 284                                | 1  | Chút chút                   | N     | <i>Rumex acetosa</i>           | <i>Rumex acetosa</i> L. - Polygonaceae  |
| 285                                | 2  | Đại hoàng                   | B     | <i>Rhizoma Rhei</i>            | <i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae   |
| 286                                | 3  | Lá Muồng trâu               | N     | <i>Folium Cassiae alatae</i>   | <i>Cassia alata</i> L. - Fabaceae   |
| 287                                | 4  | Lô hội                      | N     | <i>Aloe</i>                    | <i>Aloe vera</i> L. - Asphodelaceae   |
| 288                                | 5  | Mật ong                     | N     | <i>Mel</i>                     | <i>Mel</i>  |
| 289                                | 6  | Phác tiêu                   | N     | <i>Natrium Sulfuricum</i>      | <i>Natrium sulfuricum</i>   |

|  |   |               |       |   |   |
|--|---|---------------|-------|---|---|
| 290  | 7 | Phan tả diệp  | B     | <i>Folium Cassiae angustifoliae</i>       | <i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae                |
| 291  | 8 | Vừng đen      | N     | <i>Semen Sesami</i>                       | <i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae                           |
| <b>XXIII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo</b> |   |               |       |   |   |
| 292  | 1 | Bạch đậu khấu | B     | <i>Fructus Amomi</i>                      | <i>Amomum krervanh</i> Pierri ex Gagnep. - Zingiberaceae          |
| 293  | 2 | Chè dây       | N     | <i>Folium Ampelopsis</i>                  | <i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae |
| 294  | 3 | Hoắc hương    | B     | <i>Herba Pogostemonis</i>                 | <i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae              |
| 295  | 4 | Kê nội kim    | B - N | <i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i> | <i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae             |
| 296  | 5 | Lá khôi       | N     | <i>Folium Ardisiae</i>                    | <i>Ardisia sylvestris</i> Pitard. - Myrsinaceae                   |
| 297  | 6 | Lục thần khúc | B - N | <i>Massa medicata fermentata</i>          | <i>Massa medicata fermentata</i>                                  |
| 298  | 7 | Mạch nha      | B     | <i>Fructus Hordei germinatus</i>          | <i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae                               |
| 299  | 8 | Ô tặc cốt     | N     | <i>Os Sepiae</i>                          | <i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiidae                           |
| 300  | 9 | Sơn tra       | B - N | <i>Fructus Mali</i>                       | <i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae                  |
| <b>XXIV. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp</b>   |   |               |       |   |   |
| 301  | 1 | Kha tử        | B     | <i>Fructus Terminaliae chebulae</i>       | <i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae                    |
| 302  | 2 | Khiêm thực    | B     | <i>Semen Euryales</i>                     | <i>Euryale ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae                       |
| 303  | 3 | Kim anh       | B - N | <i>Fructus Rosae laevigatae</i>           | <i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae                           |
| 304  | 4 | Liên nhục     | N     | <i>Semen Nelumbinis</i>                   | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae                   |
| 305  | 5 | Liên tu       | N     | <i>Stamen Nelumbinis</i>                  | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae                   |
| 306  | 6 | Long cốt      | B     | <i>Os Draconis</i>                        | <i>Os Draconis</i>  |

|   |    |                 |       |   |  |
|---|----|-----------------|-------|---|--|
| 307                                     | 7  | Ma hoàng căn    | B     | <i>Rhizoma Ephedrae</i>                               | <i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae                   |
| 308                                     | 8  | Mẫu lệ          | N     | <i>Concha Ostreae</i>                                 | <i>Ostrea gigas</i> Thunberg. - Ostreidae                    |
| 309                                     | 9  | Ngũ bội tử      | B - N | <i>Galla chinensis</i>                                | <i>Schlechtendalia chinensis</i> Bell.                       |
| 310                                     | 10 | Ngũ vị tử       | B - N | <i>Fructus Schisandrae</i>                            | <i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) Baill. - Schisandraceae |
| 311                                     | 11 | Nhục đậu khấu   | B - N | <i>Semen Myristicae</i>                               | <i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae             |
| 312                                     | 12 | Ô mai           | N     | <i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>                 | <i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae                        |
| 313                                     | 13 | Phúc bồn tử     | B - N | <i>Fructus Rubi alceaefolii</i>                       | <i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae                   |
| 314                                     | 14 | Sim             | N     | <i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i> | <i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk - Myrtaceae        |
| 315                                     | 15 | Sơn thù         | B     | <i>Fructus Corni officinalis</i>                      | <i>Cornus officinalis</i> Sieb. et Zucc. - Cornaceae         |
| 316                                     | 16 | Tang phiêu tiêu | B - N | <i>Cotheca Mantidis</i>                               | <i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae                        |
| 317                                     | 17 | Thạch lưu bì    | N     | <i>Pericarpium Punicae Granati</i>                    | <i>Punica granatum</i> L. - Punicaceae                       |
| 318                                     | 18 | Tiểu mạch       | N     | <i>Fructus Triticici aestivi</i>                      | <i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae                        |
| <b>XXV. Thuốc an thai</b>               |    |                 |       |   |  |
| 319                                     | 1  | Củ gai          | N     | <i>Radix Boehmeriae niveae</i>                        | <i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae               |
| 320                                     | 2  | Tô ngạnh        | N     | <i>Caulis Perillae</i>                                | <i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae            |
| <b>XXVI. Nhóm thuốc bổ âm, bổ huyết</b> |    |                 |       |   |  |
| 321                                     | 1  | A giao          | B     | <i>Colla Corii Asini</i>                              | <i>Equus asinus</i> L. - Equidae                             |
| 322                                     | 2  | Bách hợp        | B     | <i>Bulbus Lillii</i>                                  | <i>Lilium brownii</i> F.E. Brow. ex Mill. - Liliaceae        |
| 323                                     | 3  | Bạch thược      | B     | <i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>                     | <i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae              |
| 324                                     | 4  | Câu kỷ tử       | B     | <i>Fructus Lycii</i>                                  | <i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae                    |
| 325                                     | 5  | Đậu đen         | N     | <i>Semen Vignae</i>                                   | <i>Vigna cylindrical</i> Skeels - Fabaceae                   |

|   |    |                     |       |   |  |
|---|----|---------------------|-------|---|--|
| 326                                       | 6  | Hà thủ ô đỏ         | B - N | <i>Radix Fallopiae multiflorae</i>            | <i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson - Polygonaceae     |
| 327                                       | 7  | Hà thủ ô trắng      | N     | <i>Radix Streptocauli</i>                     | <i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr. - Asclepiadaceae      |
| 328                                       | 8  | Hoàng tinh          | B - N | <i>Rhizoma Polygonati</i>                     | <i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl - Convallariaceae     |
| 329                                       | 9  | Long nhãn           | N     | <i>Arillus Longan</i>                         | <i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae                     |
| 330                                       | 10 | Mạch môn            | B - N | <i>Radix Ophiopogonis japonici</i>            | <i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker Gawl. - Asparagaceae      |
| 331                                       | 11 | Miết giáp           | B - N | <i>Carapax Trionycis</i>                      | <i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae                  |
| 332                                       | 12 | Ngọc trúc           | B - N | <i>Rhizoma Polygonati odorati</i>             | <i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae      |
| 333                                       | 13 | Quy bán             | B - N | <i>Carapax Testudinis</i>                     | <i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae                     |
| 334                                       | 14 | Sa sâm              | B     | <i>Radix Glehniae</i>                         | <i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae         |
| 335                                       | 15 | Tang thầm (quả dâu) | B - N | <i>Fructus Mori albae</i>                     | <i>Morus alba</i> L. - Moraceae                                  |
| 336                                       | 16 | Thạch斛              | B - N | <i>Herba Dendrobii</i>                        | <i>Dendrobium spp.</i> - Orchidaceae                             |
| 337                                       | 17 | Thiên môn đông      | B - N | <i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>         | <i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae    |
| 338                                       | 18 | Thục địa            | B - N | <i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i> | <i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. - Scrophulariaceae |
| <b>XXVII. Nhóm thuốc bổ dương, bổ khí</b> |    |                     |       |   |  |
| 339                                       | 1  | Ba kích             | B - N | <i>Radix Morindae officinalis</i>             | <i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae                      |
| 340                                       | 2  | Bạch truật          | B     | <i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>     | <i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae             |



|     |    |                             |       |                                      |   |
|-----|----|-----------------------------|-------|--------------------------------------|---|
| 341 | 3  | Bồ chính sâm (Sâm bồ chính) | N     | <i>Radix Abelmoschi sagittifolii</i> | <i>Abelmoschus sagittifolus</i> (Kurz.) Merr. - Malvaceae                 |
| 342 | 4  | Cam thảo                    | B     | <i>Radix Glycyrrhizae</i>            | <i>Glycyrrhiza spp.</i> - Fabaceae  |
| 343 | 5  | Cáp giới (Tắc kè)           | N     | <i>Gekko</i>                         | <i>Gekko gekko</i> Lin. - Gekkonidae                                      |
| 344 | 6  | Cát sâm                     | B     | <i>Radix Millettiae speciosae</i>    | <i>Millettia speciosa</i> Champ. - Fabaceae                               |
| 345 | 7  | Cầu tích                    | N     | <i>Rhizoma Cibotii</i>               | <i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae                      |
| 346 | 8  | Cốt toái bỏ                 | N     | <i>Rhizoma Drynariae</i>             | <i>Drynaria fortunei</i> (Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae                   |
| 347 | 9  | Đại táo                     | B     | <i>Fructus Ziziphi jujubae</i>       | <i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bge) Rehd. - Rhamnaceae |
| 348 | 10 | Dâm dương hoắc              | B     | <i>Herba Epimedii</i>                | <i>Epimedium brevicornum</i> Maxim. - Berberidaceae                       |
| 349 | 11 | Đảng sâm                    | B - N | <i>Radix Codonopsis</i>              | <i>Codonopsis spp.</i> - Campanulaceae                                    |
| 350 | 12 | Dây tơ hồng                 | N     | <i>Herba Cuscutae</i>                | <i>Cuscuta sp.</i> - Convolvulaceae                                       |
| 351 | 13 | Đình lăng                   | N     | <i>Radix Polysciacis</i>             | <i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae                        |
| 352 | 14 | Đỗ trọng                    | B     | <i>Cortex Eucommiae</i>              | <i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae                             |
| 353 | 15 | Hạt hẹ                      | B - N | <i>Semen Allii</i>                   | <i>Allium tuberosum/ramosum</i> - Alliaceae                               |
| 354 | 16 | Hoài sơn                    | B - N | <i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>   | <i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae              |
| 355 | 17 | Hoàng kỳ                    | B     | <i>Radix Astragali membranacei</i>   | <i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge - Fabaceae                  |
| 356 | 18 | Ích trí nhân                | B     | <i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>   | <i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae                             |
| 357 | 19 | Lộc nhung                   | N     | <i>Cornu Cervi pantotrichum</i>      | <i>Cervus nippon</i> - Cervidae   |
| 358 | 20 | Nhân sâm                    | B     | <i>Radix Ginseng</i>                 | <i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae                                 |



|                                      |    |                         |       |  |   |
|--------------------------------------|----|-------------------------|-------|--|---|
| 359                                  | 21 | Nhục thung dung         | B     | <i>Herba Cistanches</i>                      | <i>Cistanche deserticola</i> Y. C. Ma - Orobanchaceae           |
| 360                                  | 22 | Phá cố chi (Bồ cốt chi) | B     | <i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>        | <i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae                       |
| 361                                  | 23 | Quả xộp (trâu cổ)       | N     | <i>Fructus Fire Pumilae</i>                  | <i>Fire Pumilae</i> L. - Moraceae                               |
| 362                                  | 24 | Sa uyển tất lê          | B - N | <i>Tribulus terrestris</i>                   | <i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae                  |
| 363                                  | 25 | Sâm cau                 | N     | <i>Rhizoma Curculiginis</i>                  | <i>Curculigo orchioides</i> Gaertn. - Curculigonaceae           |
| 364                                  | 26 | Sâm ngọc linh           | N     | <i>Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis</i> | <i>Panacis Vietnamensis</i> Ha et Grushv. - Araliaceae          |
| 365                                  | 27 | Thỏ ty tử               | B     | <i>Semen Cuscutae</i>                        | <i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae                    |
| 366                                  | 28 | Trình nữ tử             | B     | <i>Fructus Ligustri lucidi</i>               | <i>Ligustri lucidum</i> L. - Fabaceae                           |
| 367                                  | 29 | Tục đoạn                | B - N | <i>Radix Dipsaci</i>                         | <i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae                    |
| 368                                  | 30 | Vương bát lưu hành      | B - N | <i>Semen Vaccariae</i>                       | <i>Vaccaria segetalis</i> Neck-Carryophyllaceae                 |
| 369                                  | 31 | Xà sàng tử              | B - N | <i>Fructus Cnidii</i>                        | <i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae                     |
| <b>XXVIII. Nhóm thuốc dùng ngoài</b> |    |                         |       |  |   |
| 370                                  | 1  | Long não                | N     | <i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>  | <i>Cinnamomum camphora</i> (L) Presl. - Lauraceae               |
| 371                                  | 2  | Lưu hoàng               | N     | <i>Sulfur</i>                                | <i>Sulfur</i>   |
| 372                                  | 3  | Mù u                    | N     | <i>Colophylli inophylli</i>                  | <i>Colophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae                   |
| 373                                  | 4  | Phèn chua (bạch phân)   | N     | <i>Alumen</i>                                | <i>Sulfas Alumino potassicus</i>                                |
| 374                                  | 5  | Tử thảo                 | B     | <i>Radix Lithospermi</i>                     | <i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae |
| <b>XXIX. Nhóm thuốc trị giun sán</b> |    |                         |       |  |   |
| 375                                  | 1  | Bình lang               | N     | <i>Semen Arecae Catechi</i>                  | <i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae                             |

|     |   |                |       |   |  |
|-----|---|----------------|-------|---|--|
| 376 | 2 | Hạt bí ngô     | N     | <i>Semen Cucurbitae</i>                       | <i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae           |
| 377 | 3 | Quán chúng     | B     | <i>Rhizoma Cyrtomii fortunei</i>              | <i>Cyrtomium fortunei</i> J.Smi - Polypodiaceae    |
| 378 | 4 | Sử quân tử     | B - N | <i>Fructus Quisqualis</i>                     | <i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae         |
| 379 | 5 | Trâm bầu       | N     | <i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i> | <i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae  |
| 380 | 6 | Xuyên luyện tử | B     | <i>Fructus Meliae toosendan</i>               | <i>Melia toosendan</i> Sid. Et Zucc L. - Meliaceae |

Ghi chú (\*): ghi nguồn gốc của vị thuốc: ký hiệu "B" chỉ các vị thuốc được nuôi trồng khai thác từ nước ngoài; ký hiệu "N" chỉ các vị thuốc được nuôi, trồng hoặc khai thác trong nước;



tonukinh.com